

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

TỔNG LUẬN SỐ 7/2019
CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG
CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ
CHO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Hà Nội, tháng 7/2019

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN I: CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG	4
1. Khái niệm về chính sách phát triển nông nghiệp bền vững	4
2. Đặc trưng của phát triển nông nghiệp bền vững	5
3. Tiêu chí đánh giá tính bền vững	6
4. Thực tiễn phát triển nông nghiệp bền vững của một số quốc gia	8
PHẦN II. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở MỘT SỐ QUỐC GIA	11
1. Chính sách phát triển nông nghiệp bền vững của Trung Quốc	11
2. Chính sách phát triển nông nghiệp bền vững của Thái Lan	17
3. Chính sách phát triển nông nghiệp bền vững của Israel	22
4. Chính sách phát triển nông nghiệp bền vững của Ba Lan	26
PHẦN III. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ BÀI HỌC TỪ CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI	34
1. Chính sách phát triển nông nghiệp bền vững của Việt Nam	34
1.1. <i>Quan điểm chiến lược phát triển nông nghiệp của Việt Nam</i>	34
1.2. <i>Chính sách phát triển nông nghiệp bền vững của Việt Nam</i>	35
1.3. <i>Đánh giá thực thi chính sách: Thành tựu và hạn chế</i>	38
2. Một số bài học kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới	41
KẾT LUẬN	43
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	44

LỜI NÓI ĐẦU

Phát triển nền nông nghiệp bền vững đang được coi là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Cuộc khủng hoảng về an ninh lương thực, tiếp đó là khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đặt ra cho các nước những thách thức đặc biệt trong nông nghiệp - lĩnh vực quan trọng trong trụ cột phát triển kinh tế. Nông nghiệp đã và đang trở thành đầu tàu ngăn chặn đà suy thoái và vực dậy nền kinh tế của nhiều nước. Nếu không có nông nghiệp phát triển ổn định thì các nước châu Á khó lòng vượt qua khủng hoảng và giữ được mức tăng trưởng cao.

Một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Trung Quốc là cải thiện môi trường nông thôn và duy trì an ninh lương thực. Tuy nhiên, nông nghiệp Trung Quốc đang đối diện với những thách thức lớn: giá lương thực tăng cao, giá thành sản xuất nông nghiệp tăng do giá nhân công và đất đai canh tác tăng, chương trình trợ giá ngũ cốc của chính phủ đã đạt tới giới hạn. Thái Lan là quốc gia giàu tài nguyên, khí hậu mưa nhiều rất thuận lợi cho phát triển cây nông nghiệp với 55% diện tích trồng trọt được sử dụng để trồng lúa. Nền nông nghiệp đóng vai trò quan trọng, được coi là “xương sống” của Thái Lan. Nông nghiệp đã trở thành bộ phận của nền kinh tế Thái Lan, đóng góp quan trọng bảo đảm an ninh lương thực. Cuộc cách mạng về nông nghiệp ở Israel hình thành (1985) bắt nguồn từ tư duy cần phải phát triển nông nghiệp bền vững. Chính phủ Israel đã khuyến khích nông dân đầu tư vào nông nghiệp, tích tụ ruộng đất, khuyến khích cạnh tranh đầu tư công nghệ, nghiên cứu sáng tạo trong nông nghiệp. Ba Lan có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, từng cùng là thành viên của khối SEV, cũng thực hiện công cuộc chuyển đổi kinh tế thị trường từ những năm đầu thập kỉ 90 của thế kỷ trước. Song hành cùng quá trình chuyển đổi là quá trình cải cách hội nhập mạnh mẽ vào Liên minh châu Âu, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, Ba Lan đạt được nhiều thành tựu to lớn, hội nhập hiệu quả vào Liên minh châu Âu.

Trước tình trạng công nghiệp hóa nông nghiệp gây ra nhiều hậu quả về mặt môi trường cũng như bất công về thu nhập đối với nông dân nghèo, Chính phủ các nước hiện đều tập trung vào mô hình nông nghiệp bền vững và đảm bảo ít tác động tới hệ sinh thái. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững để đạt giá trị lớn hơn về kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội và hạn chế ô nhiễm môi trường là vấn đề cấp thiết. Để có góc nhìn toàn cảnh về chính sách nông nghiệp bền vững của một số nước hàng đầu và tương đồng với Việt Nam, từ đó đưa ra những khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia xin trân trọng giới thiệu Tổng luận “Chính sách nông nghiệp bền vững của một số quốc gia và khuyến nghị chính sách nông nghiệp bền vững cho Việt Nam trong bối cảnh mới”.

CỤC THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA

PHẦN I: CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

1. Khái niệm về chính sách phát triển nông nghiệp bền vững

Là chính sách bao gồm một hệ thống các nguyên tắc, công cụ và biện pháp thích hợp mà nhà nước áp dụng để điều chỉnh các hoạt động nông nghiệp của một quốc gia nhằm đạt được sự phát triển nông nghiệp bền vững.

Mục tiêu chính sách phát triển nông nghiệp bền vững là tập trung vào tăng trưởng sản xuất nông nghiệp thông qua cải thiện năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh; phát triển cơ sở hạ tầng; nâng cao mức sống của dân cư nông thôn; tăng cường hội nhập quốc tế ngành; sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường một cách bền vững và hiệu quả.

Phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, giải quyết tốt các vấn đề xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái trên cơ sở bảo đảm thỏa mãn các nhu cầu của con người trong hiện tại và tương lai và được xã hội chấp nhận.

Phát triển nông nghiệp bền vững đang trở thành mối quan tâm toàn cầu khi thế giới cần phải đối mặt với thách thức trong 50 năm sản xuất ra lương lương thực bằng 10 nghìn năm trước đây cộng lại nhằm nuôi sống dân số dự kiến vượt mốc 9,8 tỷ người vào năm 2050, trong khi tình trạng biến đổi khí hậu ngày càng thể hiện rõ rệt.

Phát triển nông nghiệp bền vững còn được hiểu một cách khái quát là: nâng cao chất lượng môi trường và nguồn lực được dùng trong nông nghiệp nhằm thỏa mãn nhu cầu nông sản cho con người và nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp, đảm bảo khả thi về kinh tế đi đôi với nâng cao chất lượng cuộc sống cho nông dân.

Theo FAO (1992), phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình quản lý và duy trì sự thay đổi về tổ chức, kỹ thuật và thể chế cho nông nghiệp phát triển nhằm đảm bảo nhu cầu ngày càng tăng của con người về nông phẩm và dịch vụ, vừa đáp ứng nhu cầu của tương lai.

Theo Đỗ Kim Chung và cộng sự (2009), phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình đảm bảo hài hòa ba nhóm mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, thỏa mãn nhu cầu về nông nghiệp hiện tại mà không tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của tương lai. Tác giả Phạm Doãn (2005) cho rằng, phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình đa chiều, bao gồm: 1) tính bền vững của chuỗi lương thực (từ người sản xuất đến tiêu thụ, liên quan trực tiếp đến cung cấp đầu vào, chế biến và thị trường); 2) tính bền vững trong sử dụng tài nguyên đất và nước về không gian và thời gian; 3) khả năng tương tác thương mại trong tiến trình phát triển nông nghiệp và nông thôn để đảm bảo cuộc sống đủ, an ninh lương thực trong vùng và giữa các vùng.

Theo đánh giá của nhóm tác giả (2011) Behnassi M; Shabbir A và D'Silva J (2011) thì phát triển nông nghiệp bền vững, không chỉ đem đến những vấn đề đạo đức, xã hội và tiềm ẩn trong đó cả những vấn đề về môi trường, mà còn nhằm mục đích chỉ ra những kinh nghiệm thành công từ khắp nơi trên thế giới, những thành công liên quan đến nông nghiệp bền vững, đến quản lý nguồn tài nguyên nước và đất bền vững, và cả các quá trình sáng tạo trong chăn nuôi, sản xuất. Phát triển nông nghiệp bền vững cũng

nhằm cung cấp đầu vào cho quá trình ra quyết định, khuyến khích việc chuyển giao kiến thức, công nghệ và những kỹ năng liên quan cho các quốc gia khác nhau, nơi có điều kiện khí hậu nông nghiệp tương tự có thể áp dụng; do đó tiết kiệm nguồn tài nguyên quý giá. Thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững là một cách tiếp cận phù hợp để giải quyết các thách thức an ninh lương thực hiện nay.

Quan điểm của Chương trình môi trường Liên Hợp Quốc-UNEP (United Nations Environment Programme) cho rằng, để tạo điều kiện cho phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững (SARD), cần có sự điều chỉnh căn bản trong chính sách nông nghiệp, chính sách môi trường và chính sách kinh tế vĩ mô, ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế, ở cả các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển. Mục tiêu chính của SARD là để tăng sản lượng lương thực một cách bền vững và tăng cường an ninh lương thực. Điều này có liên quan đến các sáng kiến giáo dục, sử dụng các biện pháp khuyến khích kinh tế và sự phát triển của các công nghệ mới, thích hợp, do đó đảm bảo nguồn cung cấp lương thực thực phẩm ổn định, đầy đủ dinh dưỡng, tiếp cận được với các nhóm dễ bị tổn thương, và đáp ứng đủ sản xuất cho thị trường; đáp ứng đủ việc làm và tạo thu nhập cho thế hệ tương lai để giảm nghèo; quản lý tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Ngoài việc đảm bảo thu nhập nông dân tăng, trong nền nông nghiệp bền vững thì vấn đề môi trường cần luôn được quan tâm. Trên thế giới hiện đã có nhiều trang trại lớn thực hiện canh tác thân thiện với môi trường, trong đó có quản lý sâu bệnh hại tổng hợp, bảo vệ và dự trữ nguồn nước, tạo ra những công việc có thu nhập cao, giảm thiểu công việc nặng nhọc, công việc dễ gây tai nạn lao động, sử dụng máy móc tiết kiệm năng lượng v.v... Tuy nhiên, vẫn tiềm ẩn những mối nguy lớn về sự đi lệch quỹ đạo của một nền nông nghiệp bền vững. Ví dụ, việc dân số thế giới tăng cho thấy sự không bền vững. Nông nghiệp thế giới có bền vững hay không phụ thuộc vào sự bền vững của việc tăng dân số. Để nuôi số dân thế giới ngày càng tăng, buộc phải khai thác tài nguyên nhằm sản xuất ra phân hoá học, thuốc trừ sâu và lấy nước ngầm một cách quá mức. Điều này rõ ràng đã tạo ra sự không bền vững.

Mục tiêu của phát triển nông nghiệp bền vững (NNBV): Theo xu hướng chung trên thế giới, các chủ trương và biện pháp nhằm phát triển NNBV cần phải đồng thời hướng đến ba mục tiêu chính: (1) Phát triển bền vững về kinh tế; (2) Phát triển bền vững về mặt xã hội và (3) Phát triển bền vững về tài nguyên và môi trường. Những công nghệ, kỹ thuật canh tác có tiềm năng lớn cho NNBV là trồng xen, luân canh cây trồng, nông lâm kết hợp, sử dụng phân hữu cơ, kiểm soát dịch bệnh bằng công nghệ sinh học và quản lý dịch hại tổng hợp.

2. Đặc trưng của phát triển nông nghiệp bền vững

Phát triển NNBV luôn có những đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, nền NNBV là nền nông nghiệp trong đó hoạt động của con người phù hợp với quy luật phát triển của tự nhiên, khai thác và phục hồi được thực hiện trong cùng một quá trình, nhờ đó duy trì được môi trường tự nhiên cho đời sống trường tồn của mọi thế hệ.

Thứ hai, phát triển NNBV là nền sản xuất nông nghiệp đảm bảo tăng trưởng kinh tế cao, ổn định, dựa trên cơ sở ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ hiện đại sản xuất.

Thứ ba, phát triển NNBV là nền nông nghiệp sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn lực, nhưng vẫn đảm bảo sự tăng trưởng.

Thứ tư, phát triển NNBV là nền sản xuất nông nghiệp có cơ cấu kinh tế hợp lý. Nói đến cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp là nói đến cơ cấu giữa chăn nuôi và trồng trọt.

Thứ năm, phát triển NNBV là nền sản xuất nông nghiệp bảo đảm được công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, bảo đảm được cơ sở vật chất cho phát triển nông thôn mới.

Thứ sáu, phát triển NNBV là nền nông nghiệp, trong đó đòi hỏi trình độ của người lao động ngày càng cao.

3. Tiêu chí đánh giá tính bền vững

3.1. Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững

Tiêu chí về phát triển bền vững được đưa ra với sự đồng thuận cao của các quốc gia trên thế giới, đó là: “Phát triển bền vững là quá trình có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển là: phát triển bền vững về kinh tế, phát triển bền vững về xã hội và phát triển bền vững về môi trường”.

Thứ nhất, phát triển kinh tế bền vững là phát triển nhanh và an toàn, chất lượng; Đây là lĩnh vực không thể thiếu trong phát triển bền vững. Phát triển bền vững về kinh tế đòi hỏi sự phát triển của hệ thống kinh tế, trong đó cơ hội để tiếp xúc với những nguồn tài nguyên được tạo điều kiện thuận lợi và quyền sử dụng những nguồn tài nguyên thiên nhiên cho các hoạt động kinh tế được chia sẻ một cách bình đẳng. Yếu tố được chú trọng ở đây là tạo ra sự thịnh vượng chung cho tất cả mọi người, không chỉ tập trung mang lại lợi nhuận cho một số ít đối tượng cũng như không xâm phạm những quyền cơ bản của con người. Khía cạnh phát triển bền vững về kinh tế gồm một số nội dung cơ bản: Một là, giảm dần mức tiêu phí năng lượng và các tài nguyên khác thông qua công nghệ tiết kiệm và thay đổi lối sống; Hai là, thay đổi nhu cầu tiêu thụ không gây hại đến đa dạng sinh học và môi trường; Ba là, bình đẳng cùng thế hệ trong tiếp cận các nguồn tài nguyên, mức sống, dịch vụ y tế và giáo dục; Bốn là, xóa đói, giảm nghèo tuyệt đối; Năm là, công nghệ sạch và sinh thái hóa công nghiệp (tái chế, tái sử dụng, giảm thải, tái tạo năng lượng đã sử dụng).

Thứ hai, phát triển bền vững về xã hội. Tính bền vững về phát triển xã hội được đánh giá bằng các tiêu chí, như chỉ số phát triển con người (HDI), hệ số bình đẳng thu nhập, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hóa. Ngoài ra, bền vững về xã hội là sự bảo đảm đời sống xã hội hài hòa; có sự bình đẳng giữa các giai tầng trong xã hội, bình đẳng giới; mức độ chênh lệch giàu nghèo không cao quá và có xu hướng thu hẹp lại; chênh lệch đời sống giữa các vùng miền không lớn.

Chỉ số phát triển con người là tiêu chí cao nhất về phát triển xã hội, bao gồm: thu nhập bình quân đầu người; trình độ dân trí, giáo dục, sức khỏe, tuổi thọ, mức hưởng thụ về văn hóa, văn minh;

Xã hội của phát triển bền vững cần được chú trọng vào sự phát triển sự công bằng và cố gắng cho tất cả mọi người cơ hội phát triển tiềm năng bản thân, có điều kiện

sống chấp nhận được. Phát triển bền vững về xã hội gồm một số nội dung chính: Một là, ổn định dân số, phát triển nông thôn để giảm sức ép di dân vào đô thị; Hai là, giảm thiểu tác động xấu của môi trường đến đô thị hóa; Ba là, nâng cao học vấn, xóa mù chữ; Bốn là, bảo vệ đa dạng văn hóa; Năm là, bình đẳng giới, quan tâm tới nhu cầu và lợi ích giới; Sáu là, tăng cường sự tham gia của công chúng vào các quá trình ra quyết định.

Thứ ba, phát triển bền vững về môi trường. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nông nghiệp, du lịch; quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới,... đều tác động đến môi trường và gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, điều kiện tự nhiên. Bền vững về môi trường là khi sử dụng các yếu tố tự nhiên đó, chất lượng môi trường sống của con người phải được bảo đảm. Đó là bảo đảm sự trong sạch về không khí, nước, đất, không gian địa lý, cảnh quan. Chất lượng của các yếu tố trên luôn cần được coi trọng và thường xuyên được đánh giá kiểm định theo những tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.

Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng môi trường sống. Phát triển bền vững môi trường đòi hỏi phải duy trì sự cân bằng giữa bảo vệ môi trường tự nhiên với khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ lợi ích con người. Phát triển bền vững về môi trường gồm những nội dung cơ bản: Một là, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo; Hai là, phát triển không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái; Ba là, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ tầng ôzôn; Bốn là, kiểm soát và giảm thiểu phát thải khí nhà kính; Năm là, bảo vệ chặt chẽ các hệ sinh thái nhạy cảm; Sáu là, giảm thiểu xả thải, khắc phục ô nhiễm (nước, khí, đất, lương thực thực phẩm), cải thiện và khôi phục môi trường những khu vực ô nhiễm...

3.2. Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững nông nghiệp

Khi nghiên cứu về chỉ tiêu đánh giá phát triển NNBV, các nhà nghiên cứu đều có quan điểm chung là sử dụng đồng thời các chỉ tiêu thể hiện tính bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Về chỉ tiêu kinh tế, Markus và Werner (2008) cho rằng, tính bền vững kinh tế của phát triển nông nghiệp bao hàm khả năng sinh lời, tính thanh khoản, sự ổn định và giá trị gia tăng. Các chỉ tiêu được sử dụng là: mức thu nhập, tỷ lệ lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn đầu tư hay trên vốn chủ sở hữu, luồng tiền mặt, sự thay đổi của vốn chủ sở hữu và giá trị tăng thêm. Nguyễn Thị Mai (2011) đã sử dụng các chỉ tiêu như tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp, tỷ lệ GDP nông nghiệp/GDP, thu nhập bình quân đầu người và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người, tỷ lệ diện tích được cơ giới hóa trên tổng diện tích canh tác. Granz và cộng sự (2009) đề cập tới 3 nhóm chỉ tiêu kinh tế: 1) tính ổn định về kinh tế: mức nợ trên vốn chủ sở hữu, điều kiện trang thiết bị máy móc, nhà cửa, vườn cây lâu năm; 2) hiệu quả kinh tế: tổng thu nhập, năng suất, tỷ suất sinh lời của tài sản và vốn; 3) kinh tế địa phương: tỷ lệ lao động, tiền lương của địa phương trong tổng lao động, tiền lương của vùng, mức thu nhập thấp nhất của nông trại so với mức lương của vùng.

Về chỉ tiêu xã hội, theo Markus và Werner (2008), tiêu chí bền vững xã hội bao hàm các lĩnh vực liên quan đến đầu vào lao động, cấu trúc nông trại, các chỉ tiêu về việc làm (mức cung địa điểm làm việc, phân bố về độ tuổi làm việc, tỷ lệ nữ giới tham

gia lao động, đào tạo), mức độ tham gia các hoạt động xã hội (tỷ lệ lao động là chủ cơ sở sản xuất kinh doanh). Granz và cộng sự (2009) cho rằng các chỉ tiêu xã hội cần xem xét là điều kiện làm việc (phương tiện vệ sinh và nhà ở, số giờ làm việc, khoảng cách về thu nhập, cơ hội đào tạo phát triển, phân biệt giới tính), an ninh xã hội (mức lương có khả năng chi trả tiềm năng, luật pháp và thủ tục về việc làm). Trong khi Nguyễn Thị Mai (2011) lại sử dụng các chỉ tiêu xã hội như tỷ lệ dân số nông thôn trên tổng dân số, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ lao động thiếu việc làm, tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch và dùng điện, tỷ lệ hộ có điện thoại.

Về chỉ tiêu môi trường sinh thái, Nguyễn Thị Mai (2011) cho rằng, các chỉ tiêu cần tính toán là tỷ lệ diện tích được tưới tiêu trên tổng diện tích được canh tác, mức phân bón trên 1 hecta đất canh tác, thuốc trừ sâu nhập khẩu trên 1 hecta đất canh tác, tỷ lệ che phủ rừng. Trong khi đó, Markus và Werner (2008) đề cập đến nhiều khía cạnh môi trường. Đó là tính cân bằng về khoáng chất (mức cân bằng đạm, lân, kali và vôi trong đất, cân bằng về mùn), sử dụng thuốc trừ sâu bệnh (tần suất sử dụng thuốc trừ sâu bệnh, mức giảm rủi ro do sử dụng thuốc), bảo vệ đất (tiềm năng sỏi mòn đất, nguy hại của chai cứng đất), đa dạng sinh học (qui mô thửa ruộng, tỷ lệ diện tích các khu vực sinh thái có giá trị lớn và sự đa dạng của cây trồng), cân bằng năng lượng (mức sử dụng năng lượng trong sản xuất nông nghiệp). Grenz và cộng sự (2009) đưa ra các chỉ tiêu liên quan tới nước, đất, năng lượng, đa dạng sinh học, tiềm năng thoát đạm, lân và bảo vệ cây trồng và chất thải.

NNBV đang ngày càng giành được nhiều sự ủng hộ trong nông nghiệp chủ đạo. Đó là vì NNBV mang đến những cơ hội khả thi, mang tính sáng tạo và có hiệu quả kinh tế cho người nông dân, người tiêu dùng, các nhà hoạch định chính sách và rất nhiều thành phần khác của hệ thống sản xuất lương thực.

Tóm lại, chính sách phát triển NNBV phải đảm bảo được mục đích là kiến tạo một hệ thống bền vững về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Về kinh tế, sản xuất nông nghiệp phải đạt hiệu quả cao, làm ra nhiều sản phẩm, không những đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, thức ăn chăn nuôi, dự trữ lương thực mà còn xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Về xã hội, một nền NNBV phải đảm bảo cho người nông dân có đầy đủ công ăn việc làm, có thu nhập ổn định, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng được nâng cao. Về môi trường, phát triển NNBV là không hủy hoại nguồn tài nguyên thiên nhiên, giữ nguồn nước ngầm trong sạch và không gây ô nhiễm môi trường.

Tuy nhiên, tùy từng vùng, quốc gia và điều kiện nghiên cứu, các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá chính sách phát triển NNBV có thể khác nhau. Nhưng các chỉ tiêu chung sử dụng để đánh giá chính sách phát triển NNBV đều được nhìn nhận chung theo 3 nhóm: Kinh tế, Xã hội và Môi trường.

4. Thực tiễn phát triển NNBV của một số quốc gia

4.1. Thực tiễn ở Trung Quốc

Những kinh nghiệm thực tiễn trong phát triển NNBV mà Trung Quốc đạt được, đó là:

1) Tận dụng nguồn nước mưa cho phát triển nông nghiệp. Trung Quốc nổi tiếng là quốc gia có nhiều kinh nghiệm tận dụng thu gom nước mưa để dùng cho sinh hoạt và nông nghiệp, đặc biệt nông dân tỉnh Tứ Xuyên. Đây là phương pháp đơn giản, rẻ tiền, dễ làm, nhất là ở những vùng đất khan hiếm nguồn nước tự nhiên. Theo nghiên cứu,

nguồn nước mưa rất giàu dưỡng chất so với nguồn nước ngầm, trong khi đó lại không chứa muối nên rất lợi cho môi trường;

2) Sử dụng phương án chắn gió để giảm gây sa mạc hóa đất. Tại những vùng khô hanh, gió mạnh thường làm cạn kiệt nguồn đất, lấy đi nhiều dưỡng chất quan trọng kể cả phân bón, vì vậy để khắc phục tình trạng này Trung Quốc xây dựng các "con đê" chắn gió. Trung Quốc đã xây dựng "con đê" bằng cây trồng dài 2.800 dặm (khoảng 4.480km) ở miền Bắc, vừa có hiệu ứng "xanh" lại có tác dụng giảm gió gây sa mạc hóa đất;

3) Phương án trồng xen kẽ cây nông nghiệp và cây lâm nghiệp. Phương án kết hợp giữa nông nghiệp với lâm nghiệp (Agroforestry) được xem là giải pháp NNBV cho tương lai. Bởi lẽ cây có tác dụng liên kết đất và giữ nước. Ngoài ra, cây trồng còn có nhiệm vụ bảo vệ các loại cây khác trước nguy cơ tàn phá của ánh sáng mặt trời, bảo vệ vật nuôi và tạo ra nhiều sản phẩm hữu ích khác. Kỹ thuật này cũng đã được ứng dụng thành công tại một số quốc gia châu Phi, mang lại màu mỡ cho hàng triệu hecta đất canh tác đã bạc màu, hạn chế tình trạng di dân và nhiều lợi ích vô hình khác.

4.2. Thực tiễn ở Thái Lan

Thái Lan là một nước nông nghiệp. Nông nghiệp Thái Lan trong hàng thập kỷ qua đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Không những nông nghiệp góp phần tăng trưởng kinh tế, đảm bảo chất lượng cuộc sống cho người dân mà còn bảo vệ môi trường sinh thái hiệu quả. Thái Lan đã và đang triển khai, thực hiện tốt chiến lược quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nông nghiệp. Thái Lan thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo chiến lược xây dựng cơ cấu kinh tế toàn diện và ổn định, thực hiện chiến lược lúa gạo quốc gia, phát triển các vùng nông nghiệp sinh thái đô thị. Đồng thời, Thái Lan cũng áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và thu được kết quả khả quan như: năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, giải quyết được việc làm và tăng thu nhập cho nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường hiệu quả (Viboon Thepent và Anucit Chamsing, 2009). Tác giả Sachika Hirokawa (2010) đề cập đến sự thành công của nông nghiệp Thái Lan - đó là phát triển bền vững về khía cạnh môi trường. Nông dân đã đề ra phương án sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ. Nghĩa là cây trồng được chăm sóc bằng phân bón hữu cơ là chủ yếu, giảm phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật. Nông dân ở các vùng đã thành lập nhóm sản xuất phân hữu cơ nhằm tạo ra sản phẩm phân bón chất lượng cao, có hiệu quả kinh tế, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, tăng thu nhập và bảo vệ môi trường.

4.3. Thực tiễn ở Israel

Thực tiễn phát triển NNBV của Israel được thể hiện rõ ở những kinh nghiệm sau:

Một là, tưới tiêu hợp lý. Ở Israel tưới tiêu cho nông nghiệp chiếm tới 3/4 nguồn nước ngọt có trong ao hồ, sông ngòi. Vì vậy, tưới tiêu hợp lý sẽ tiết kiệm được đáng kể nguồn nước ngọt cho tương lai. Kinh nghiệm thực tiễn của Israel đã chỉ ra rằng, phương pháp tưới "nhỏ giọt", tưới vừa đủ, đưa nước trực tiếp tới các chân ruộng cho cây trồng sẽ có hiệu quả hơn phương pháp tưới bằng hệ thống thủy lợi.

Bên cạnh đó, phương pháp tưới phun cũng có tác dụng tiết kiệm đáng kể nguồn nước. Cùng với việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến, việc duy trì độ ẩm trong đất, trong

không khí cũng là những giải pháp rất hiệu quả giúp tiết kiệm nước, giúp cây trồng sử dụng tốt nguồn nước để phát triển.

Hai là, cải tạo và đảm bảo chất lượng đất nông nghiệp. Đất đai, chất lượng đất đóng vai trò quan trọng đối với nông nghiệp bởi gần 7 tỉ người trên hành tinh sống lệ thuộc vào sản phẩm nông nghiệp được canh tác trên 11% diện tích bề mặt của trái đất. Bảo vệ nguồn đất và chất lượng nguồn đất sẽ có tác dụng bảo đảm an ninh lương thực, hạn chế nguy cơ biến đổi khí hậu.

Ba là, công nghệ tái chế nước. Israel đứng đầu thế giới về tái chế nước (với khoảng 75% lượng nước đã qua sử dụng được tái chế). Công nghệ biến nước biển thành nước lợ hoặc nước ngọt. Nước biển (sau khi đã khử độ mặn) được dẫn vào các trang trại nuôi cá nước lợ, nước nuôi cá lại được tái sử dụng để tưới cây. Hệ thống tưới nước nhỏ giọt với các đường ống dẫn nước tới từng cây trồng với hệ thống máy tính đo độ ẩm, mức độ hấp thụ của cây để tự động điều chỉnh lượng nước tưới nhỏ giọt cho phù hợp với từng loại cây trồng.

4.4. Thực tiễn ở Việt Nam

Việt Nam đã có những thành công nhất định trong phát triển nông nghiệp bền vững. Nền nông nghiệp Việt Nam được phát triển dựa trên cơ sở quy hoạch cụ thể cho từng vùng theo hướng mở nhằm khai thác triệt để những lợi thế so sánh và khắc phục những hạn chế của vùng. Về kinh tế, thực hiện đầu tư công, chính sách tài chính ưu đãi và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp phát triển một cách bền vững (Đỗ Kim Chung, 2009; Hoàng Thị Chinh, 2010). Hơn nữa, để khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún và phát triển công nghiệp chế biến, Việt Nam đã thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, áp dụng tiến bộ công nghệ kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất và thực hiện liên kết mô hình “4 nhà” (Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông). Về xã hội, nông dân Việt Nam được khuyến khích tham gia vào các tổ, hội và hợp tác xã để cùng hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong quá trình sản xuất. Nhận thức của người nông dân về kỹ thuật sản xuất, kiến thức thị trường được nâng cao thông qua các chương trình đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật do trung tâm khuyến nông và các hội, đoàn thể khác tổ chức. Chính sách duy trì và phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp của Việt Nam nhằm tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho nông dân cũng góp phần giúp nông nghiệp phát triển bền vững, hạn chế tình trạng di cư đến vùng đô thị. Về môi trường, nông dân Việt Nam được trang bị kiến thức về những tác hại của ô nhiễm môi trường, cách bảo vệ môi trường và vận động nông dân thay đổi những tập quán, thói quen gây ô nhiễm môi trường. Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) được giới thiệu tới người dân bằng nhiều con đường: khuyến nông, thi tìm hiểu về IPM... Điều này đã giúp nông dân tiếp cận được với phương pháp canh tác mới, ít tổn hại tới môi trường. Trong chăn nuôi, các nông hộ có qui mô đàn tương đối lớn được khuyến khích, hỗ trợ lắp đặt biogas nhằm giảm chất thải khí đốt, hạn chế chặt phá cây xanh làm củi.

PHẦN II. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở MỘT SỐ QUỐC GIA

1. Chính sách phát triển NNBV của Trung Quốc

1.1. Quan điểm, chiến lược phát triển nông nghiệp của Trung Quốc

Nông nghiệp giữ vai trò hết sức quan trọng và đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc. Với quan điểm Trung Quốc không thể giàu mạnh nếu nông dân không giàu và tham vọng trở thành một cường quốc nông nghiệp. Chính phủ Trung Quốc có kế hoạch đầu tư 3.000 tỷ Nhân dân tệ, tương đương 450 tỷ USD giai đoạn (2016-2020) nhằm mục tiêu hiện đại hóa ngành nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững. Trung Quốc đặc biệt quan tâm tới vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Là quốc gia có diện tích đất canh tác khan hiếm và eo hẹp, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp cao. Quan điểm của Trung Quốc trong phát triển nông nghiệp là nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và cải tạo đất trồng, giải quyết vấn đề dư thừa lao động. Vì vậy, Trung Quốc đã thực hiện thu hẹp kiểu kinh doanh cần nhiều lao động, mở rộng việc kinh doanh tập trung vốn và kỹ thuật. Quan điểm này rất có lợi cho nông dân, cho công cuộc cải cách nông thôn và việc phân bổ tối ưu các nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp. Thực tế cho thấy, phương thức kinh doanh trên những mảnh ruộng nhỏ cổ truyền không còn phù hợp với thâm canh bằng tập trung vốn và kỹ thuật. Chỉ có phương thức kinh doanh với quy mô lớn mới tạo tiền đề cho việc đầu tư nhiều vốn và kỹ thuật nhằm đạt được nền sản xuất hiện đại và bền vững.

Trong tổng kết kinh nghiệm phát triển kinh tế nông thôn, Trung Quốc nhấn mạnh quan điểm: Không có sự ổn định của nông thôn sẽ không có sự ổn định của cả nước, không có sự sung túc của nông dân sẽ không có sự sung túc của nhân dân cả nước, không có hiện đại hóa nông nghiệp sẽ không có hiện đại hóa của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trong tương lai, nông nghiệp Trung Quốc vẫn giữ vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế; hiện đại hóa nông nghiệp là bộ phận trọng yếu trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quan điểm này được xuất phát từ thực tế là ở Trung Quốc, nông nghiệp có vai trò mà không một ngành kinh tế nào có thể thay thế được. Tuy nhiên, nông nghiệp Trung Quốc vẫn chưa đạt tới trình độ hiện đại hóa và bảo đảm sự phát triển bền vững. Vì vậy, hiện đại hóa nông nghiệp nhằm thúc đẩy nông nghiệp phát triển trở thành đòi hỏi cấp bách trong chiến lược phát triển kinh tế của Trung Quốc. Một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Trung Quốc là cải thiện môi trường nông thôn và duy trì an ninh lương thực. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã ban hành một loạt chính sách có lợi cho việc giải quyết vấn đề “tam nông” như: thực hiện xóa bỏ thuế nông nghiệp và phụ thu thuế nông nghiệp; trợ cấp cho nông dân sản xuất lương thực; thực hiện chế độ khám chữa bệnh cho nông dân...

Năm 2015, phát triển NNBV được Trung Quốc xem là 1 trong 5 năm xu hướng chiến lược (cùng với nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sản xuất lớn, nông nghiệp sản xuất dựa trên thị trường và nông nghiệp biến đổi gen) phát triển mới của ngành nông nghiệp Trung Quốc. Dự báo năm 2020 tỷ lệ nông nghiệp trong GDP của Trung Quốc chiếm khoảng 5%, và dân số nông thôn xấp xỉ 45% .

Với “Chương trình bó đuốc” bắt đầu được thực thi năm 1988, Trung Quốc đã xác định 7 lĩnh vực chiến lược trong xây dựng nền nông nghiệp bền vững:

1-Lĩnh vực công nghệ sinh học: gồm công nghệ sản xuất với nhiều loại lúa, gạo, khoai tây áp dụng thành công trên diện rộng về kỹ thuật, cây mô khử vi rút vào sản xuất theo kiểu công trường hóa.

2-Lĩnh vực công nghệ thông tin: nhằm xây dựng nhiều ngân hàng dự trữ thông tin nông nghiệp như: ngân hàng dự trữ nông nghiệp, ngân hàng dự trữ tài nguyên giống cây trồng.

3-Lĩnh vực vật liệu: Việc sử dụng các vật liệu nano trong nông nghiệp làm giảm chi phí và gia tăng hiệu quả, dẫn đến nhiều ứng dụng thân thiện với môi trường. Vật liệu nano đang trở thành vấn đề ngày càng quan trọng trong nông nghiệp, đặc biệt là dưới dạng các phụ gia hoặc các chất trong phân bón hoặc trong các sản phẩm bảo vệ thực vật.

4-Phân hóa học: Phân hóa học được dùng nhu một liều thuốc kích thích sản lượng cây trồng. Tuy nhiên, nông dân Trung Quốc đã sử dụng lượng phân hóa học nhiều hơn mức cần thiết 40%. Phân hóa học là nguyên nhân thứ hai (sau chăn nuôi) gây ra tình trạng dư thừa phốt pho trong nước, dẫn đến sự bùng nổ của các loại tảo độc hại tại rất nhiều sông, hồ ở Trung Quốc. Chiến lược của chính phủ Trung Quốc là giảm bớt 50% lượng phân bón hóa học sử dụng trong nông nghiệp, hạn chế trợ giá cho người sản xuất phân hóa học, thay vào đó là khuyến khích nông dân sử dụng chất thải từ động vật làm phân bón.

5-Thuốc trừ sâu và các loại hóa chất: Hóa chất và các loại thuốc trừ sâu dùng trong nông nghiệp đang có chiều hướng gia tăng, làm cạn kiệt nguồn nguyên liệu hóa thạch, thải ra nhiều chất nitrons oxides gây biến đổi khí hậu. Để hạn chế tác hại và đảm bảo cho nông nghiệp phát triển bền vững, cần hạn chế dùng các loại hóa chất cho nông nghiệp, áp dụng phương pháp canh tác và sử dụng các loại phân bón hữu cơ thân thiện, kể cả những chế phẩm từ nông nghiệp để làm giàu đất và cung cấp chất dinh dưỡng hữu ích cho cây trồng.

6-Phân bón vi sinh: Phân bón vi sinh giúp tăng cường cung cấp các chất dinh dưỡng từ đất cho cây trồng, cung cấp chất điều hòa sinh trưởng, các loại men, vitamin có lợi cho quá trình chuyển hóa vật chất, cung cấp kháng sinh giúp cho cây trồng có khả năng chống chịu các loại sâu bệnh hại, góp phần nâng cao năng suất, phẩm chất nông sản và tăng độ màu mỡ của đất.

7-Lĩnh vực thiết bị nông nghiệp: Ứng dụng thiết bị nông nghiệp một cách đồng bộ, phù hợp với các cấu trúc thiết bị trồng trọt, sử dụng ánh sáng mặt trời.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 13 của Trung Quốc (2016-2020), việc đẩy mạnh hiện đại hóa nông nghiệp cũng được coi là 1 trong 5 mục tiêu quan trọng. Bốn mục tiêu khác là công nghiệp hóa, đô thị hóa, thông tin hóa, và xanh hóa kiểu mới. Năm 2018, GDP bình quân đầu người danh nghĩa của Trung Quốc đạt 9.608 USD (xếp thứ 67 trên thế giới) nhờ những đóng góp to lớn của ngành nông nghiệp-một ngành có thế mạnh của Trung Quốc.

1.2. Chính sách phát triển NNBV Trung Quốc

1.2.1. Chính sách quản lý và sử dụng đất nông nghiệp

Trung Quốc là quốc gia lớn, có dân số và số lượng nông dân đông nhất thế giới. Trong khi đó, đất nông nghiệp của Trung Quốc có hạn, điều đó đòi hỏi nông nghiệp Trung Quốc phải có sự phát triển mạnh mẽ mới đáp ứng được yêu cầu về lương thực,

thực phẩm và đảm bảo đời sống cho người dân. Để đạt được điều đó, yếu tố quan trọng đầu tiên là Trung Quốc phải có được một chính sách đất nông nghiệp hợp lý, tiên tiến, phù hợp với tình hình thực tế của quốc gia. Trước tình hình đó, Trung Quốc đã chọn nông nghiệp làm khâu mở đầu thực hiện cải cách và chính sách đất nông nghiệp cũng được chọn là khâu đột phá trong đổi mới về chính sách. Kể từ khi thực hiện cải cách mở cửa (1978), chính sách đất nông nghiệp của Trung Quốc đã không ngừng được bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện.

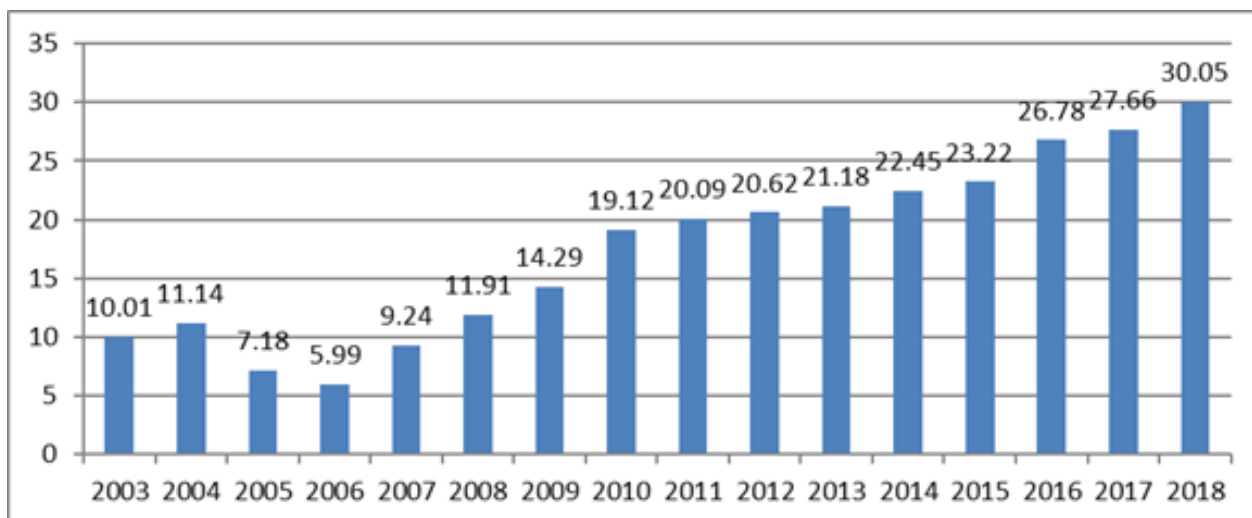
Để bảo tồn đất nông nghiệp, Trung Quốc đã ra hai luật chủ yếu làm nền tảng pháp lý: Một là, Luật Bảo vệ Đất nông nghiệp Cơ bản (1994) đòi hỏi việc phải xác định những khu vực bảo vệ đất nông nghiệp cơ bản ở cấp thị trấn và nghiêm cấm việc chuyển đổi đất ở những khu vực này sang những mục đích khác. Luật cũng yêu cầu chỉ tiêu bảo tồn đất nông nghiệp phải được xác định trước và sau đó giao xuống chính quyền các cấp bên dưới trong chuỗi năm cấp hành chính (trung ương, tỉnh, thành, huyện và thị trấn) để quản lý. Đạo luật quan trọng này lần đầu tiên cho thấy Trung Quốc thực thi chính sách gọi là tổng lượng (nông điền) bất biến đối với đất nông nghiệp. Chính sách này có hiệu lực với riêng đất nông nghiệp cơ bản, do đó tổng diện tích đất nông nghiệp cơ bản sẽ không bị giảm sút vì đô thị hóa. Hai là, Luật Quản lý Hành chính về Đất đai (1999), có mục đích bảo vệ đất nông nghiệp và đất nhạy cảm về môi trường, khuyến khích phát triển thị trường, thúc đẩy sự tham gia của công chúng vào quá trình lập pháp và điều phối việc quy hoạch và phát triển đất đô thị. Luật Quản lý Hành chính về Đất đai có hai điều đáng chú ý: 1) Điều 33 mở rộng phạm vi áp dụng của chính sách đất nông nghiệp Tổng lượng (nông điền) bất biến trong Quy định Bảo vệ Đất nông nghiệp Cơ bản là tất cả các loại đất nông nghiệp; 2) Điều 34 yêu cầu đất nông nghiệp cơ bản không được thấp hơn 80% tổng lượng đất đai canh tác ở các tỉnh, khu tự trị và các địa phương thuộc sự quản lý trực tiếp của chính quyền trung ương.

Hiến pháp Trung Quốc quy định đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý; nông dân chỉ có “quyền sử dụng” đất nông nghiệp theo hợp đồng 30 năm. Với chính sách nông thôn mới (chính sách khuyến nông và tăng quyền cho nông dân), nông dân Trung Quốc được trao đổi, sang nhượng không hạn chế quyền sử dụng đất nông nghiệp mà họ đang được hưởng cho nông dân khác hoặc cho doanh nghiệp miễn là không chuyển đổi mục đích sử dụng. Nông dân cũng sẽ được thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất để vay vốn ngân hàng hoặc góp vốn vào công ty nông nghiệp. Việc nông dân được phép bán đất đã tạo điều kiện cho sự ra đời của các nông trại quy mô lớn với công nghệ canh tác. Những khoản tiền thu được từ phát triển công nghiệp do lấy đất nông nghiệp phải được chuyển về chính quyền nông thôn, chính quyền xã để lo cho phát triển đời sống KT-XH của nông dân.

1.2.2. Chính sách thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp

Với chính sách cải cách và mở cửa, dòng vốn FDI vào nông nghiệp của Trung Quốc đã tăng trưởng khá nhanh, đóng góp một phần tích cực trong phát triển kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc. Theo số liệu của Tổ chức Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), 2009-2011, dòng vốn FDI vào nông nghiệp của Trung Quốc đạt trung bình 2 tỷ USD, tương ứng chiếm 25.07% và 22.45% vốn FDI vào nông nghiệp của các nước đang phát triển và thế giới (so với chỉ khoảng 1% vốn FDI vào nông nghiệp của Việt Nam). Rõ ràng, Trung Quốc đã thu hút được vốn FDI khá lớn vào phát triển nông nghiệp. Bên cạnh đó, Trung Quốc là quốc gia lớn nhất trong việc sử dụng vốn FDI nông nghiệp trong 2011-2018. Theo Niên giám thống kê Trung

Quốc, FDI vào nông nghiệp của Trung Quốc đạt 2,06 tỷ USD trong năm 2012. Điều này cho thấy nông nghiệp của Trung Quốc có một sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với các công ty đa quốc gia.



DVT: Nghìn USD

Hình 1. Dòng FDI vào nông nghiệp Trung Quốc, giai đoạn 2003-2018. (Nguồn: China Statistical Yearbook, 2003-2018).

FDI vào nông nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở bốn ngành: trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản. Trong đó, ngành trồng trọt là ngành thu hút dòng FDI lớn nhất và ngành thủy sản thu hút FDI thấp nhất trong nông nghiệp.

Trung Quốc đã thực thi chính sách miễn, giảm thuế nông nghiệp cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Hiện Trung Quốc có trên 10.000 doanh nghiệp hoạt động ở nông thôn, chiếm 30% tổng số doanh nghiệp của Trung Quốc, hầu hết là doanh nghiệp vừa và nhỏ (có số vốn chưa đến 3 triệu nhân dân tệ/doanh nghiệp), các doanh nghiệp có số vốn từ 50 triệu nhân dân tệ trở lên chỉ chiếm 30% tổng số doanh nghiệp.

1.2.3. Chính sách phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao.

Ngay từ những năm 1990, Trung Quốc đã rất chú trọng phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao. Trong giai đoạn 1998-2006, Trung Quốc đã phát triển được 405 khu nông nghiệp công nghệ cao, trong đó có 1 khu cấp quốc gia, 42 khu cấp tỉnh và 362 khu cấp thành phố. Ngoài ra, còn hàng ngàn cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong cả nước. Sản xuất tại các khu nông nghiệp công nghệ cao đều đạt năng suất cao, giá trị sản lượng bình quân 40 - 50.000 USD/ha/năm gấp 40 - 50 lần so với các mô hình trước đó. Các khu công nghệ cao đóng góp trên 40% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp. Rõ ràng những mô hình nông nghiệp công nghệ cao đang đẩy mạnh hiện đại hóa nền nông nghiệp Trung Quốc, đóng góp quan trọng trong phát triển nền nông nghiệp hiện đại cũng như trong phát triển kinh tế xã hội của Trung Quốc.

Hiện Trung Quốc đã có hơn 6.000 khu nông nghiệp công nghệ cao được xây dựng, trong đó có một khu quản lý cấp Quốc gia (khu Dương Lâm, Thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây), 36 khu được Chính phủ quyết định thành lập, giao cho địa phương quản lý, hơn 600 khu gọi là khu thị phạm nông nghiệp hiện đại Quốc gia, khu trình diễn phát triển khoa học công nghệ nông nghiệp tổng hợp, còn lại là các khu nông nghiệp công nghệ cao do cấp tỉnh, thành phố và cấp huyện xây dựng.

Các khu nông nghiệp công nghệ cao có 2 loại: Loại 1, Theo chủ đầu tư: Do các cấp, chính quyền (Chính phủ Trung ương đến địa phương) trực tiếp đầu tư, do doanh nghiệp đầu tư, nhà nước và doanh nghiệp kết hợp tổ chức đầu tư; Loại 2, Theo công năng: Trình diễn khoa học và công nghệ; khu tham quan sinh thái và nghỉ ngơi; khu nông nghiệp công nghệ cao tham quan và hội chợ.

1.2.4. Hỗ trợ tài chính cho nông nghiệp nhằm khuyến khích thị trường tín dụng nông nghiệp

Từ năm 2004, Trung Quốc xác định rõ: “Phát triển “tam nông” cần phải hỗ trợ tài chính cho nông thôn, cần có một thể chế chính sách tài chính đầu tư vào nông nghiệp - nông thôn đủ mạnh”. Chính sách “Tam nông” trong xây dựng nông thôn mới ở Trung Quốc với tiêu chí “hai mở, một điều chỉnh” (mở cửa giá thu mua và mở cửa thị trường mua bán lương thực; một điều chỉnh là chuyển từ trợ cấp gián tiếp qua lưu thông thành trợ cấp trực tiếp cho nông dân trồng lương thực). Chính phủ Trung Quốc đã mạnh tay hỗ trợ tài chính cho Tam nông với ba mục tiêu: “Nông nghiệp gia tăng sản xuất, nông thôn phát triển và nông dân tăng thu nhập.” Định hướng hỗ trợ tài chính cho Tam nông ở Trung Quốc hiện nay là: “Nông nghiệp hiện đại, nông thôn đô thị hóa, nông dân chuyên nghiệp hóa”. Chính sách Tam nông ở Trung Quốc đã đạt hiệu quả khá tốt, năm 2009 thu nhập bình quân của dân cư nông thôn đạt 8.000 tệ/năm, tăng 8,5% so với năm 2008. Năm 2009, Trung Quốc đã làm 300.000 km đường bộ nông thôn; hỗ trợ 46 triệu người nghèo đảm bảo đời sống tối thiểu, triển khai 320 huyện thực hiện thí điểm bảo hiểm dưỡng lão xã hội ở nông thôn. Để thực hiện tốt chính sách hỗ trợ tài chính cho nông nghiệp, nông thôn, Trung Quốc cũng đã xây dựng một mạng lưới tín dụng nông thôn với nhiều loại hình, nhiều tổ chức cùng tham gia. Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc được xem là nòng cốt phát triển tín dụng ở nông thôn, liên tục tăng cường mức độ hỗ trợ cho nông thôn.

1.2.5. Phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp

Thị trường bảo hiểm nông nghiệp Trung Quốc lớn thứ hai thế giới (sau Mỹ) với khoản thanh toán bồi thường lên tới 3,4 tỉ USD (2014). Bảo hiểm Nông nghiệp đang dần trở thành động lực mới cho hiện đại hóa nông nghiệp của Trung Quốc, nâng cao tinh thần làm việc của người nông dân và xây dựng nông thôn xã hội chủ nghĩa thịnh vượng.

Nông nghiệp Trung Quốc chiếm trên 10% Tổng sản phẩm quốc gia (Gross National Product-GNP), điều này cho thấy bảo hiểm nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn rủi ro trong sản xuất nông nghiệp, duy trì sự ổn định thu nhập của người nông dân, đảm bảo sự phát triển vững chắc của kinh tế nông nghiệp.

Chính phủ Trung Quốc cho phép thành lập công ty bảo hiểm nông nghiệp cung cấp các dịch vụ bảo hiểm mùa vụ, sức khỏe và nhân thọ cho nông dân. Đây là một trong những biện pháp nhằm góp phần làm giảm tỉ lệ nghèo đói ở khu vực nông thôn.

Doanh thu phí bảo hiểm nông nghiệp Trung Quốc tăng từ 800 triệu USD (2007) lên 1,9 tỷ USD (2009); khoảng 2,5 tỉ USD (2011) và 3,4 tỉ USD (2014). Báo cáo của chính phủ ban hành trong giai đoạn này đều tập trung phát triển bảo hiểm nông nghiệp và chính phủ đã xây dựng kế hoạch “đẩy mạnh cải cách toàn diện nông thôn, đẩy nhanh tiến độ hiện đại hóa nông thôn” để tăng cường hỗ trợ cho bảo hiểm nông nghiệp. Trung Quốc trở thành quốc gia có doanh thu phí bảo hiểm nông nghiệp lớn thứ

2 trên thế giới (sau Mỹ). Hiện Trung Quốc có 4 Công ty chuyên về bảo hiểm nông nghiệp.

1.3. Đánh giá kết quả thực thi chính sách: Thành tựu và hạn chế

1.3.1. Thành tựu

Trong gần 4 thập kỷ cải cách và mở cửa kinh tế, nông nghiệp Trung Quốc đã đạt được những thành tựu cơ bản sau:

Thứ nhất, tăng trưởng nông nghiệp ngày càng nhanh: Sau cải cách năm 1978, nông nghiệp Trung Quốc tăng trưởng nhanh, giai đoạn 1979-1984 tăng trưởng nông nghiệp đạt 4%/năm, giai đoạn 1985-1995 tăng trưởng nông nghiệp đạt 7,1%/năm. Giai đoạn 1983-2000, GDP nông nghiệp của Trung Quốc tăng hơn 7,1 lần, đạt 178 tỷ USD. Năm 2015, Trung Quốc sản xuất được 600 triệu tấn lương thực. Đây là năm thứ 12 sản lượng nông nghiệp của Trung Quốc tăng liên tiếp.

Thứ hai, cơ cấu nông nghiệp được cải thiện. Năm 1996, tổng sản lượng lương thực của Trung Quốc vượt mức 100 triệu tấn. Từ đây nông nghiệp Trung Quốc bước vào thời kỳ phát triển mới, vấn đề an ninh lương thực cho hơn 1,3 tỷ người dân đã được giải quyết, đảm bảo cho nhu cầu phát triển kinh tế quốc dân. Nhờ có các chính sách phát triển nông nghiệp bền vững, Trung Quốc từ một nước có nền nông nghiệp kém cạnh tranh đã khắc phục dần những bất lợi và có tham vọng trở thành “nông trại của thế giới”. Thương mại nông sản của Trung Quốc đã có những bước tiến đáng kể. Không những đáp ứng được nhu cầu lương thực trong nước, Trung Quốc còn đạt được những kết quả đáng kể về xuất khẩu nông sản. Năm 2007, Trung Quốc đứng thứ 8 trên thế giới về xuất khẩu nông sản và đứng đầu ở Châu Á, cung cấp 15% tất cả các nông sản nhập vào Nhật Bản.

Thứ ba, tỷ lệ nghèo đói trong nông nghiệp giảm. Sau 5 năm gia nhập WTO (2001-2006), tỷ lệ người nghèo của Trung Quốc đã giảm từ 16% xuống còn 10%. Mức tăng trưởng kinh tế kỉ lục của Trung Quốc đã giúp 500 triệu người thoát khỏi cảnh đói nghèo, quá trình đô thị hóa nhanh chóng cũng mang lại nhiều việc làm, đất đai giá rẻ và cơ sở hạ tầng tốt.

1.3.2. Hạn chế

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu trong chính sách phát triển nông nghiệp, song Trung Quốc cũng đang phải đối diện với rất nhiều khó khăn, hạn chế:

Một là, diện tích đất nông nghiệp đang ngày càng bị thu hẹp làm gia tăng tình trạng bán thất nghiệp trong nông nghiệp.

Cùng với sự phát triển của các đô thị, hệ thống vận chuyển, xây cất đường xá, phi trường, và cả các sân golf, trò chơi của giai cấp trưởng giả mới, diện tích đất nông nghiệp của Trung Quốc ngày càng bị thu hẹp. Hiện Trung Quốc chỉ còn 7% đất có thể canh tác. Trong giai đoạn 4 năm (1999-2003), Trung Quốc đã mất đi 7,6 triệu héc-ta đất nông nghiệp. Không những nông thôn thiếu đất trồng trọt, mà diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp lại bởi những xí nghiệp, nhà máy được di dời về nông thôn. Trung Quốc chỉ còn chưa đầy 4,7 triệu ha được coi là đất dự trữ sản xuất nông nghiệp. Tình trạng mất đất ngày càng tăng do công nghiệp hoá và đô thị hoá làm cho hơn 200 triệu người phải lang thang đi tìm việc ở khắp nơi. Hiện đã có 70 triệu nông dân mất đất mà không còn phúc lợi tập thể để hỗ trợ

Hai là, gia tăng ô nhiễm đất nông nghiệp do sử dụng hóa chất.

Do tối ưu hóa lợi nhuận nên việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và các loại hóa chất trong nông nghiệp đang có chiều hướng gia tăng, làm cạn kiệt nguồn nguyên liệu hóa thạch, thải ra nhiều chất nitrons oxides gây biến đổi khí hậu. Theo đánh giá của Bộ Bảo vệ Môi trường và Bộ Tài nguyên đất, Trung Quốc có 16,1% diện tích đất đã bị ô nhiễm (2014) - trong số đó có 19,4% là đất nông nghiệp. Năm 2013, Trung Quốc có 3,24 triệu hecta đất nông nghiệp đã bị ô nhiễm nặng đến mức không thể cho phép gieo trồng các loại cây nông nghiệp. Tỉnh Quảng Đông có khoảng 28% diện tích khu vực đồng bằng sông Châu Giang bị ảnh hưởng bởi tình trạng ô nhiễm kim loại nặng. Suy thoái đất là mối đe dọa môi trường lớn nhất đối với con người .

Ba là, giá thành sản xuất nông nghiệp có xu hướng tăng cao dẫn đến suy giảm lợi nhuận trong đầu tư.

Ngành nông nghiệp Trung Quốc vẫn còn là “một ngành công nghiệp thủ công”. Trung Quốc vẫn thua xa Mỹ, Úc và Châu Âu vì các trang trại có quy mô nhỏ, thiếu tổ chức và không được quản lý một cách khoa học. Vì sản xuất không có hiệu quả nên nông phẩm của Trung Quốc đắt hơn gấp 2-3 lần so với Mỹ.

2. Chính sách phát triển NNBV của Thái Lan

2.1. Quan điểm, chiến lược phát triển nông nghiệp của Thái Lan

Quan điểm định hướng chiến lược của Thái Lan là xây dựng nền nông nghiệp với chất lượng cao, có sức cạnh tranh mạnh. Do đó, Thái Lan tập trung mũi nhọn phát triển mạnh hàng chế biến nông sản và công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

Thập kỷ 1960, Thái Lan vẫn là nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất lúa gạo vẫn ở mức trung bình như nhiều quốc gia khác. Tuy nhiên, bước sang thập kỷ 1970 và đặc biệt từ thập kỷ 1980 đến nay, Thái Lan bứt lên và trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới với số lượng hàng năm trên 10 triệu tấn. Thành công này của Thái Lan trước tiên phải kể tới vai trò của nhà nước do đã định hướng chiến lược phát triển kinh tế quốc dân đúng đắn, biết khai thác và khơi dậy tiềm năng về thế mạnh của đất nước. Nhận thức rõ thế mạnh của mình, Thái Lan xác định lấy ưu tiên phát triển nông nghiệp làm chiến lược cơ bản cho phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Năm 1982, Chính phủ Thái Lan định ra “Chiến lược phát triển kinh tế quốc dân lấy hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp làm mục tiêu”. Tiếp đó, năm 1995, Nhà nước ban hành “Quy hoạch tăng cường phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và ứng dụng kỹ thuật mới vào nông nghiệp”. Năm 2000, Nhà nước ban hành “Chiến lược nâng đỡ sản xuất nông nghiệp lấy năng suất cao, tăng phụ gia sản phẩm nông nghiệp, tăng sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp làm mục tiêu phấn đấu”.

Để thúc đẩy sự phát triển bền vững nông nghiệp, Thái Lan đã áp dụng một số chiến lược như:

Thứ nhất, tăng cường vai trò các cá nhân và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thái Lan cũng có rất nhiều cơ hội đầu tư vào ngành nông nghiệp, từ sản xuất các loại cây trồng như lúa, cao su, vận chuyển đường thủy quốc tế, quản trị tưới tiêu, sinh dục và công nghệ xanh;

Thứ hai, đẩy mạnh phong trào học tập, nâng cao trình độ của từng cá nhân và tập thể bằng cách mở các lớp học và các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn;

Thứ ba, tăng cường công tác bảo hiểm xã hội cho nông dân, giải quyết tốt vấn đề nợ trong nông nghiệp; Trong đó chú trọng triển khai bảo hiểm đối với hoạt động sản xuất lúa gạo trong trường hợp xảy ra thiên tai lũ lụt.

2.2. Chính sách phát triển NNBV Thái Lan

2.2.1. Chính sách hỗ trợ nông nghiệp, trợ giá nông sản

Thái Lan thực hiện trợ giá cho nông sản đối với các lĩnh vực nông sản chủ yếu như: gạo, cao su, trái cây,... Chính phủ mua gạo thơm với giá 6.500baht/tấn trong khi giá thị trường chỉ 5.000 - 5.200baht/tấn. Việc trợ giá nông sản không chỉ thực hiện ở việc mua nông sản với giá cao hơn mà nông dân trồng lúa còn được hưởng những ưu đãi khác như mua phân bón với giá thấp, miễn cước vận chuyển phân bón, được cung cấp giống mới có năng suất cao, được vay vốn lãi suất thấp từ ngân hàng nông nghiệp. Ngoài ra, Thái Lan cũng hỗ trợ về giá cho nông dân trồng những loại cây chủ lực là sầu riêng, nhãn, vải, măng cụt và chôm chôm. Bên cạnh việc thực hiện tốt chính sách hỗ trợ nông dân, Chính phủ Thái Lan còn đưa các chuyên viên cao cấp phụ trách chương trình với nhiệm vụ giám sát quá trình từ việc sản xuất, phân phối, chế biến, giá cả cho đến tìm thị trường xuất khẩu mới.

Thái Lan triển khai gói kích cầu nông nghiệp bằng các biện pháp hỗ trợ trực tiếp như phát phiếu gạo, phiếu ăn cho hộ nghèo, trợ cấp trực tiếp cho người thất nghiệp, bù lương cho người mất việc... Trong chiến lược phát triển kinh tế của Thái Lan, nông thôn được chú trọng đầu tư. Chính phủ hạ lãi suất để mở rộng tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp nhằm đảm bảo nhu cầu vốn cho nông dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Ngân hàng trung ương Thái Lan kiểm soát chặt chẽ các ngân hàng thương mại trong lĩnh vực cho vay nông nghiệp. Nhà nước thành lập Ủy ban kiểm soát giá cả, tạo điều kiện kiểm soát giá nông sản và kịp thời tham gia bình ổn giá thị trường.

Ngoài ra, nhiều ưu đãi về vốn và tăng cường bảo hiểm cho người nông dân được Chính phủ Thái Lan thực hiện; thuế nông nghiệp được bãi bỏ. Chính phủ hỗ trợ các chương trình tiếp thị, tìm kiếm địa chỉ xuất khẩu những sản phẩm sau thu hoạch và chế biến nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho tiêu thụ nông sản thông qua việc đẩy mạnh hình thức hợp đồng “chính phủ với chính phủ”; đồng bộ hóa các chính sách để bảo đảm tính liên thông từ khâu gieo trồng, sản xuất đến bao tiêu xuất khẩu và giảm rủi ro cho người nông dân.

2.2.2. Chính sách công nghiệp hóa nông thôn, ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng một nền nông nghiệp hiện đại.

Cơ giới hóa đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của nông nghiệp. Thái Lan đã từng bước chủ động sản xuất máy móc nông nghiệp và thiết bị nông nghiệp cho phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của người sử dụng. Hiện nay, hầu hết các thiết bị nông nghiệp được sử dụng ở Thái Lan được sản xuất trong nước như máy kéo, máy cày, máy bừa, máy bơm nước, máy phun, máy đập lúa, máy gặt, máy gặt đập, máy làm sạch thiết bị, máy sấy, máy xay xát lúa gạo, và các thiết bị chế biến. Chính việc đầu tư áp dụng công nghệ mới đã quyết định tốc độ tăng trưởng của Thái Lan-quốc gia có nền nông nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Đông Nam Á. Mỗi năm Thái Lan sản xuất khoảng 40.000 máy kéo 4 bánh và 3.000 máy gặt đập liên hoàn.

Thái Lan quyết định tăng cường đầu tư vào khoa học công nghệ, nâng cao năng suất để phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Năm 1979, Thái Lan thành lập Bộ Khoa

học, Công nghệ và Năng lượng để thực hiện chiến lược phát triển khoa học. Giai đoạn 1982-1986, kế hoạch phát triển quốc gia lần thứ 5 nhấn mạnh công tác đầu tư vào nhân lực và cơ sở hạ tầng khoa học. Thái Lan luôn ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu nông nghiệp. Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp là cơ quan nghiên cứu nông nghiệp lớn nhất, với ngân sách hàng năm khoảng 80-90 triệu USD dành cho nghiên cứu trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp

Thực tế cho thấy Thái Lan đã đi trước Việt Nam trong việc đẩy mạnh ứng dụng những công nghệ và kỹ thuật hiện đại đồng thời kết hợp kinh nghiệm truyền thống. Hữu cơ hóa đất nông nghiệp thông qua sử dụng các loại phân bón hữu cơ, phân vi sinh và thuốc trừ sâu sinh học đã giúp Thái Lan cải tạo đất thoái hóa và nâng cao độ màu mỡ, nhờ đó sử dụng quỹ đất hiệu quả, giảm nhập khẩu phân bón và tăng xuất khẩu nông sản hữu cơ sạch. Bí quyết thành công của Thái Lan là xây dựng chuẩn các phương thức canh tác với công nghệ và kỹ thuật canh tác đặc thù cho từng vùng sản xuất có điều kiện tự nhiên khác nhau, nhằm đảm bảo hiệu quả tối ưu của sản xuất nông sản theo vùng.

2.2.3. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến thực phẩm.

Thái Lan giữ vai trò hàng đầu trong nền nông nghiệp thế giới, nhờ thế thu hút được rất nhiều đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Ở Thái Lan, giá trị máy móc nhập khẩu cho mục đích nông nghiệp chiếm gần 600 triệu USD, phục vụ gần 9.000 nông trường và nhà máy sản xuất thực phẩm - với hơn 120.000 nhân công - trong số đó, gần 3% là các doanh nghiệp lớn (2014).

Thái Lan là nước có điều kiện cơ sở hạ tầng tốt với chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp của chính phủ. Tuy nhiên, dòng vốn FDI vào nông nghiệp Thái Lan giai đoạn 1970-2015 vẫn chưa tương xứng với các lợi thế của Thái Lan. Dòng vốn FDI vào nông nghiệp biến động mạnh, tăng giảm với biên độ lớn. Nếu như giai đoạn 1970-1990, đầu tư vào nông nghiệp Thái Lan rất thấp (tỷ lệ FDI/GDP trung bình trong nông nghiệp chỉ đạt 0,01% so với công nghiệp 1,37% và dịch vụ 0,25%), thì giai đoạn 1997-2006, FDI vào nông nghiệp đạt đỉnh điểm. Tiếp đến giảm dần giai đoạn 2006-2009.

Thái Lan có những chính sách tài chính hấp dẫn cho các nhà đầu tư như giảm thuế, ưu đãi tiền tệ, cho vay ngoại tệ... nhằm thu hút nhiều nhất nguồn vốn FDI. Trong chiến lược ưu tiên thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, chế biến và phân phối hàng nông sản được Thái Lan thông qua (9/2014), để thu hút thêm vốn FDI, Thái Lan thực hiện thay đổi trong chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các vùng xa Bangkok và vùng nông thôn để thu hẹp khoảng cách phát triển.

Không chỉ chú trọng đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư tư nhân vào nghiên cứu nông nghiệp cũng được khuyến khích. Chính sách nghiên cứu nông nghiệp ở Thái Lan khuyến khích tư nhân đầu tư vào nghiên cứu nông nghiệp và chuyển giao công nghệ bằng cách tập trung nguồn lực nhà nước vào các lĩnh vực trọng yếu và nhường chỗ cho tư nhân các lĩnh vực khác. Thái Lan chủ trương khuyến khích các công ty tư nhân phát triển công nghệ mới trong nông nghiệp, giải phóng các nguồn lực công cộng để dành cho những ưu tiên khác. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng có rất nhiều cơ hội đầu tư vào ngành nông nghiệp, từ sản xuất các loại cây trồng như lúa và cao su, vận chuyển đường thủy quốc tế, quản trị tưới tiêu, sinh dược và công nghệ xanh.

2.2.4. Thiết lập hệ thống bảo đảm rủi ro cho nông dân

Thái Lan bảo hiểm sản phẩm nông nghiệp cho tất cả nông dân. Phạm vi bảo hiểm áp dụng cho cây lương thực, cây lấy dầu, cây vườn, cây thương mại... Mức bồi thường chiếm từ 60-90% của sản lượng trung bình. Để phát triển bảo hiểm nông nghiệp rộng khắp, Chính phủ Thái Lan hỗ trợ nguồn kinh phí đáng kể. Đối với các sản phẩm nông nghiệp, Nhà nước đã hỗ trợ để tăng sức cạnh tranh với hình thức như: Tổ chức hội chợ triển lãm hàng nông nghiệp, đẩy mạnh công tác tiếp thị. Ngân sách nhà nước Thái Lan hỗ trợ bảo hiểm cho cây lúa rất lớn, luôn giữ được giá lúa gạo có lợi cho nông dân.

Ngân hàng nông nghiệp và hợp tác nông nghiệp Thái Lan (BAAC) được xem như là một đối tác tích cực trong cộng đồng nông nghiệp và là kênh chính kết nối giữa nông dân với những công ty bảo hiểm địa phương. Để khuyến khích nông dân mua bảo hiểm này, BAAC đã cho nông dân vay vốn để sản xuất. Phí bảo hiểm và bảo hiểm được xác định dựa trên số lượng các khoản vay và khả năng chi trả.

Năm 2014, một chương trình mới bảo hiểm cây lúa bao gồm tất cả các thảm họa tự nhiên. Phạm vi bảo hiểm đã tăng gấp đôi trong vòng hai năm và tăng từ 128.000 ha lên 240.000 ha, chiếm 1/4 tổng diện tích đất canh tác của Thái Lan. Phí bảo hiểm được chia sẻ bởi người nông dân và Chính phủ. Trong đó, Chính phủ sẽ điều chỉnh mức phí bảo hiểm giảm xuống nếu phạm vi bảo hiểm được mở rộng, đồng thời nó sẽ làm giảm gánh nặng cho các chi phí trợ cấp của chính phủ. Hơn nữa, việc bồi thường cho những nông dân gặp phải những tổn thất do thiên tai sẽ cao theo chương trình bảo hiểm lớn.

2.3. Đánh giá kết quả thực thi chính sách: Thành tựu và hạn chế

2.3.1. Thành tựu

Thứ nhất, nông nghiệp trở thành bộ phận của nền kinh tế Thái Lan, đóng góp quan trọng bảo đảm an ninh lương thực.

Thái Lan là nước xuất khẩu lương thực lớn thứ hai Châu Á (sau Trung Quốc). Nhờ có nguồn nguyên liệu và vật liệu thô dồi dào, lực lượng lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn cao, tiêu chuẩn quản lý chất lượng kỹ càng, nhu cầu ngày càng gia tăng trong sản xuất thực phẩm trong nước và nước ngoài; và quan trọng hơn hết là sự hậu thuẫn đặc biệt của chính phủ đã giúp Thái Lan đi đầu thế giới trong xuất khẩu lương thực, thực phẩm.

Nông nghiệp phát triển mạnh giúp Thái Lan bứt phá và trở thành quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới với số lượng hàng năm trên 10 triệu tấn. Thành công này của Thái Lan trước tiên phải kể tới vai trò của nhà nước do đã định hướng chiến lược phát triển kinh tế quốc dân đúng đắn, biết khai thác và khơi dậy tiềm năng thế mạnh của đất nước.

Thứ hai, thành công của nông dân Thái Lan chính là sự kết hợp khéo léo giữa kinh nghiệm canh tác truyền thống với việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới.

Diện tích đất nông nghiệp có hạn nên Thái Lan không thể mãi tiếp tục theo đuổi phát triển nông nghiệp theo hướng mở rộng đất canh tác, mà thay vào đó, đưa công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cải tạo đất trồng, lai tạo các giống cây trồng mới siêu năng suất có khả năng thích ứng với những vùng đất canh tác bạc màu, khô hạn. Hữu cơ hóa đất nông nghiệp thông qua sử dụng các loại phân bón hữu cơ, phân vi sinh và thuốc trừ sâu sinh học cải tạo đất thoái hóa, nâng cao độ màu mỡ đã triển khai

trong nền nông nghiệp Thái Lan. Điều này vừa giúp sử dụng quỹ đất hiệu quả, giảm nhập khẩu phân bón lại nâng cao xuất khẩu nông sản hữu cơ sạch. Bên cạnh đó, Thái Lan khuyến khích các tổ chức tư nhân tham gia vào các chương trình khuyến nông.

Thứ ba, phát triển mô hình nông nghiệp hữu cơ của Thái Lan.

Để phát triển NNBV thì phát triển mô hình nông nghiệp hữu cơ của Thái Lan là kinh nghiệm cho Việt Nam học tập nhằm thay đổi tập quán sản xuất theo hướng tiên bộ, thân thiện với môi trường. Hàng năm Thái Lan thu được khoảng 6 tỷ Baht từ xuất khẩu nông sản hữu cơ (mức tăng trưởng giá trị trung bình khoảng 10%/ năm). Trước nhu cầu của thị trường thế giới cho sản phẩm hữu cơ ngày một gia tăng, Thái Lan đang đứng trước cơ hội xuất khẩu nhiều hơn các loại sản phẩm không có dư lượng hóa chất. Những thị trường chủ yếu của hàng nông sản Thái Lan bao gồm: Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản và Úc. Sản phẩm hữu cơ của Thái Lan đang được các thị trường thế giới ưa thích và nhu cầu tăng ngày càng cao.

2.3.2. Hạn chế

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển nông nghiệp, song phát triển NNBV của Thái Lan cũng đang phải đối diện với những khó khăn chung, đó là:

Thứ nhất, đất canh tác nông nghiệp của Thái Lan đang có xu hướng giảm mạnh.

Diện tích đất canh tác lúa gạo ở Thái Lan cũng giảm từ mức 9,87 triệu ha năm 2015 xuống còn 8,93 triệu ha năm 2016. Do diện tích đất canh tác nông nghiệp giảm và thoái hóa khiến người nông dân ở một số tỉnh, đặc biệt là vùng Đông Bắc Thái Lan, không mặn mà với nghề nông, bỏ lại ruộng vườn tìm đến những thành phố lớn như Bangkok để làm thuê. Diện tích đất canh tác nông nghiệp giảm cũng khiến nhiều hộ nông dân muốn có đất làm phải thuê với giá cao.

Thứ hai, hạn chế trong ứng dụng khoa học giữa các vùng, miền.

Không phải nông nghiệp ở tất cả các vùng, miền của Thái Lan đều được hưởng áp dụng khoa học công nghệ như nhau. Miền Trung và Nam Thái Lan được hưởng lợi nhiều nhất từ công cuộc hiện đại hóa nông nghiệp. Nông dân phía Bắc không được hưởng lợi bởi áp dụng hình thức quản canh nên sản lượng không cao, chỉ đáp ứng đủ nhu cầu trong vùng. Hiện đại hóa và phát triển nông nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển nông nghiệp không đến được với tất cả người nông dân. Nhà xuất khẩu lớn được hưởng lợi nhiều nhất. Khoa học công nghệ mới chỉ áp dụng để thúc đẩy sản xuất lúa gạo, chứ chưa được áp dụng trong toàn bộ ngành nông nghiệp.

Thứ ba, hạn chế về môi trường, tài nguyên đất, nước.

Nông nghiệp là lĩnh vực sử dụng nhiều nhất nguồn đất, nước. Tuy nhiên tình trạng đất xuống cấp và tình trạng khan hiếm nước đang trở thành vấn đề nan giải. Thái Lan đang trải qua tình trạng hạn hán khốc liệt nhất trong vòng 30 năm qua. Khu vực phía Bắc và Đông Bắc Thái Lan đối mặt với sự thiếu hụt nguồn cung nghiêm trọng. Nông dân ở nhiều nơi thuộc phía Bắc và Đông Bắc Thái Lan đối mặt với vấn đề thiếu nước tưới cho các cánh đồng ngô rộng lớn. Thái Lan đã có 11 tỉnh (4/2016) đang trong tình trạng thảm họa do khan hiếm nước. Trong khi, dự trữ nước của các đập chỉ ở mức 11% công suất, mức thấp nhất trong vòng 47 năm qua.

Thứ tư, nông nghiệp Thái Lan đang phải đối diện với tình trạng thiếu lao động trầm trọng.

Ngành nông nghiệp Thái Lan, kể cả ngành lúa gạo đang đối mặt với tình trạng thiếu lao động trầm trọng do chi phí sản xuất tăng và năng suất giảm. Số lao động có liên quan đến ngành nông nghiệp giảm mạnh trong những năm qua, hiện chỉ còn khoảng 25,2 triệu người, chiếm 40% dân số Thái Lan (2010), và giảm xuống còn 37% (2013). Tỷ lệ này 10 năm trước đây là 55 - 60%.

Để giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, Thái Lan đã liên kết theo mô hình tam giác giữa nhà nước, công ty và hộ gia đình. Trong đó công ty giao nguyên liệu cho hộ gia đình gia công những công đoạn phù hợp. Nhà nước hỗ trợ vốn và kỹ thuật, bồi dưỡng tay nghề cho nông dân cũng như tạo quan hệ hợp đồng gia công giữa các hộ gia đình, các doanh nghiệp nhỏ với các doanh nghiệp lớn. Do vậy, các ngành nghề truyền thống, các ngành phi nông nghiệp đều phát triển, góp phần to lớn vào giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

3. Chính sách phát triển NNBV của Israel

3.1. Quan điểm chiến lược phát triển nông nghiệp Israel

Do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt không phù hợp cho sản xuất nông nghiệp, nguồn nước mặn và lượng mưa đều hạn chế. Trong khi dân số tăng nhanh, lại thêm lượng người nhập cư đổ về ồ ạt cuối những năm 1980, nhu cầu về sản xuất nông nghiệp cũng như các sản phẩm nông nghiệp gia tăng đáng kể. Israel buộc phải nỗ lực lo đủ nông sản phục vụ dân số đang ngày càng tăng nhanh. Trong khi Israel không có nguồn tài chính dồi dào để nhập khẩu nông sản từ các quốc gia khác. Do đó, để đáp ứng đủ lương thực, thực phẩm cho người dân, quan điểm của chính phủ Israel phải phát triển nông nghiệp, mà là phát triển một nền nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ cao để cho ra các sản phẩm với số lượng và chất lượng tốt nhất.

Israel không được thiên nhiên ưu đãi, đất sa mạc cằn cỗi. Tính đến năm 2014, 24,2% diện tích Israel là đất nông nghiệp. Trong đó khoảng 94% diện tích đất nông nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước hoặc của các tổ chức bán công và do Cục Địa chính Israel (ILA) quản lý. Israel cũng không thể dùng nước sông Jordan để phục vụ tưới cây nông nghiệp bởi sông thường xuyên cạn. Trước thực tiễn đó, chiến lược quốc gia về tài nguyên nước của Israel ban hành. Chính phủ Israel xây dựng riêng một bộ luật để đo lường mức tiêu thụ nước, kiểm soát việc khai thác nước ngầm, ngăn chặn ô nhiễm nước. Công nghệ xử lý nước của Israel thuộc hàng hiện đại nhất thế giới với tỉ lệ tái chế tới 75%.

Chiến lược tái chế nước thải phục vụ nông nghiệp: Israel buộc phải tái sử dụng nước thải sinh hoạt và thu hồi nước mưa để tưới cho nông nghiệp. Với mục tiêu biến sa mạc thành vùng đất nông nghiệp trù phú. Ngay từ khi lập quốc năm 1948, Israel đã lên kế hoạch chiến lược nghiên cứu công nghệ chống hạn để lấy nước tưới phục vụ nông nghiệp thông qua ba biện pháp: (1) Thiết lập các cơ sở lớn để khử muối trong nước biển; (2) khuyến khích người dân tiết kiệm nước; (3) đầu tư vào việc kết nối dân cư với các nhà máy xử lý nước thải cũng như cải thiện khả năng xử lý nước thải

Trong phát triển nông nghiệp, Israel đã xây dựng những chính sách đồng bộ, gắn kết chặt chẽ nghiên cứu với triển khai ứng dụng thực tế. Từ các nhà lãnh đạo đến doanh nghiệp đều có tầm nhìn và tư duy chiến lược toàn cầu. Các chủ trang trại nông nghiệp cũng chính là các nhà khoa học. Israel chú trọng vào chính sách phát triển nông thôn không chỉ đơn thuần làm nông nghiệp mà còn cung cấp các gói dịch vụ du lịch bao gồm du lịch khám phá cảnh quan, du lịch biển, du lịch sa mạc, du lịch tham quan

các nông trang Israel hiện đại. Việc kết hợp du lịch với nông nghiệp vừa tạo đặc điểm riêng cho nông thôn Israel, vừa tạo thêm nguồn thu nhập mới cho nông dân.

3.2. Chính sách phát triển NNBV Israel

Để đảm bảo được ba tiêu chí bền vững và phát triển nông nghiệp hiệu quả, chính phủ Israel đã tập trung vào những chính sách cơ bản sau:

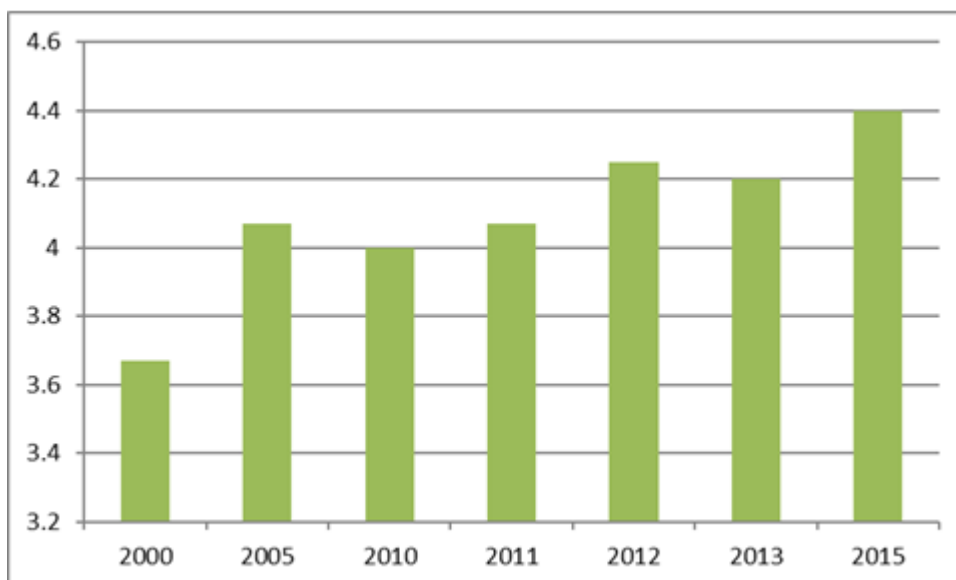
3.2.1. Đầu tư mạnh cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D).

Bất chấp các điều kiện khắc nghiệt về thời tiết, hạn chế về diện tích đất canh tác, sản lượng nông nghiệp của Israel liên tục tăng trưởng nhờ vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Các ứng dụng nghiên cứu và phát triển (R&D) có định hướng trong nông nghiệp đã được tiến hành tại Israel từ đầu thế kỷ 20, nguồn kinh phí dành cho nghiên cứu và phát triển (R&D) chủ yếu thông qua các quỹ đầu tư mạo hiểm; từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài.

Nền nông nghiệp của Israel là kết quả của tới 95% công nghệ và chỉ có 5% lao động, vì thế, mặc dù 75% diện tích đất là sa mạc và chỉ có 2,5% dân số làm nông nghiệp nhưng với những chính sách đầu tư phát triển khoa học công nghệ mạnh mẽ, Israel đã trở thành một trong những cường quốc xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới, sở hữu nền khoa học nông nghiệp hiện đại bậc nhất.

Israel đứng đầu thế giới về đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ, cũng là quán quân về số lượng các nhà khoa học và kỹ thuật viên trong lực lượng lao động với tỉ lệ 145/10.000, cao hơn hẳn so với 85/10.000 tại Mỹ .

Riêng trong giai đoạn 2000 - 2015, tổng kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) của Israel luôn dao động ở mức hơn 4% GDP. Tính trung bình mỗi năm vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) của Israel tương đương với khoảng 10-11 tỷ USD.



Hình 2. Đầu tư cho hoạt động R&D của Israel (%/GDP)

3.2.2. Đẩy mạnh đầu tư cho khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển nông nghiệp.

Để xây dựng được một nền nông nghiệp hiện đại thì việc đầu tư cho khoa học kỹ thuật, phục vụ trực tiếp cho phát triển nông nghiệp được Israel rất được coi trọng.

Nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng sản lượng, cải thiện chất lượng và tiết kiệm nhân công, các sáng chế về máy móc nông nghiệp cũng như thiết bị điện tử phụ trợ đã được ra đời, áp dụng nhanh chóng và rộng rãi trong nông nghiệp. Đặc biệt là các máy móc, thiết bị phục vụ đất trồng trọt, chống xói mòn, các máy gieo hạt, thu hoạch và các thiết bị phù hợp cho thâm canh tăng vụ, tưới tiêu tự động hóa. Nhiều thiết bị tự động khác cũng được sử dụng trong chăn nuôi như máy vắt sữa, máy thu hoạch trứng, các hệ thống cho gia súc ăn tự động. Các máy móc phục vụ sau thu hoạch như máy phân loại sản phẩm, máy đóng gói, hệ thống kho trữ và đặc biệt là hệ thống vận tải chuyên biệt. Những công nghệ kỹ thuật cũng chú trọng tới việc kiểm soát bón phân tự động hóa (thông qua hệ thống máy tính), bón phân qua nước tưới tiêu, các biện pháp kiểm soát độ ẩm, tạo môi trường trong lành cho trồng hoa, các giống cây, rau trái vụ.

3.2.3. Tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao và các dịch vụ công nghệ hiện đại phục vụ nông dân.

Israel cũng đầu tư mạnh để nông dân dễ dàng tiếp cận các dịch vụ công nghệ hiện đại. Hầu hết nông dân Israel đã tiếp cận và sử dụng thành thạo các phương pháp gieo trồng hiện đại và tìm nguồn tiêu thụ, tiếp thị cho các nông phẩm. Để hỗ trợ nông dân, chính phủ đẩy mạnh việc quảng cáo, tiếp thị trực tiếp sản phẩm, đặc biệt là hoa và cây trang trí, sang các thị trường tiềm năng thông qua mạng Internet. Khoảng 60% tổng sản lượng hoa sản xuất tại Israel được bán trực tiếp ở Tây Âu; hơn 20% bán thông qua các nhà đấu giá; gần 20% còn lại bán buôn cho hầu hết thị trường truyền thống gồm Đông Âu và Mỹ; phần còn lại bán sang châu Á - chủ yếu là Nhật Bản.

Công nghệ nhà kính là giải pháp công nghệ chìa khoá trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Israel. Theo các nhà khoa học nông nghiệp Israel, nhà kính nông nghiệp công nghệ cao (Hi-tech greenhouses) là loại hình nhà kính ứng dụng các công nghệ cao, hiện đại để tạo lập ra một môi trường sinh thái thuận lợi nhất có thể cho cây trồng sinh trưởng phát triển; để thực hiện các công nghệ thâm canh cao; để tối thiểu hoá thậm chí có thể loại trừ các yếu tố ngoại cảnh bất lợi cho sản xuất; để sản xuất ra loại nông sản thực phẩm mà thiên nhiên không ưu đãi (trái vụ), thậm chí không sản xuất được ngoài môi trường tự nhiên (như sản xuất nấm mỡ trên sa mạc); để tối đa hoá năng suất chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất; tối thiểu hoá các khoản chi phí sản xuất và đặc biệt là để tiết kiệm nước. Cùng với việc đẩy mạnh phát triển công nghệ nhà kính cho ngành trồng trọt, Israel còn phát triển thêm một số loại hình nhà kính sử dụng cho ngành chăn nuôi, chủ yếu cho chăn nuôi gia cầm và nuôi trồng thủy hải sản công nghệ cao trên sa mạc.

3.2.4. Chính sách phối hợp chặt chẽ giữa 5 nhà: Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp - Nhà tư vấn - Nhà nông.

So với nhiều quốc gia khác (Việt Nam, Thái Lan...), sự gắn kết trong nông nghiệp chỉ bao gồm 4 đối tượng là nhà nước, nhà nghiên cứu, nhà doanh nghiệp và nhà nông. Nhưng mô hình nông nghiệp của Israel kết hợp 5 nhà (thêm nhà Tư vấn)

Nhà nước: là chủ thể quan trọng nhất, chi phối hoạt động của cả 4 “nhà” còn lại. Nhà nước xây dựng luật, các quy định điều tiết hoạt động của toàn ngành nông nghiệp; tạo điều kiện cho 4 “nhà” còn lại phối hợp với nhau tốt nhất, tạo hiệu quả cao nhất, thu lợi nhuận cao nhất; giảm thiểu rủi ro.

Nhà tư vấn: có nhiệm vụ tư vấn đa dạng: từ chăn nuôi, gieo trồng và nhu cầu mua bán sản phẩm phù hợp trên thị trường nhằm thu lợi nhuận cao.

Nhà khoa học: có nhiệm vụ nghiên cứu các yếu tố (đất đai, thổ nhưỡng, đặc điểm sinh học của cây, nguồn nước tưới, phân bón, thuốc trừ sâu, chất lượng, năng suất, loại nhà lưới sẽ sử dụng, quy mô kích cỡ nhà lưới) cho từng khu vực để tránh việc tiêu tốn năng lượng, vận hành không cần thiết. Các nhà khoa học nghiên cứu, lai tạo các cây trồng thích hợp với thổ nhưỡng khắc nghiệt (chịu nhiệt độ cao, khô cần cần ít nước), nhưng cho năng suất cao.

Nhà doanh nghiệp: Israel có 2 loại doanh nghiệp: 1) Loại doanh nghiệp chuyên tập trung vào các dự án cụ thể (xây dựng lộ trình thực hiện, đầu tư kinh phí cho việc xây dựng hệ thống tưới tiêu; mua hạt giống, phân bón, lựa chọn thuốc trừ sâu; thu hoạch mùa vụ...); 2) Loại doanh nghiệp chuyên triển khai các hoạt động thương mại, bao tiêu sản phẩm để có thể bán sản phẩm đó với giá cao nhất trên thị trường trong nước và thế giới.

Nhà nông: Nông dân là người bỏ vốn đầu tư, tham gia trực tiếp và gián tiếp vào quá trình sản xuất nông nghiệp, vào các dự án nông nghiệp và cũng là người trực tiếp ứng dụng những phương pháp công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp.

3.2.5. Chính sách bảo hiểm nông nghiệp của Israel.

Các quỹ bảo hiểm rủi ro thiên nhiên trong nông nghiệp (Natural Damage in Agriculture Fund) được thành lập vào năm 1967 và được gọi là KANAT. KANAT thuộc sở hữu của chính phủ và của Ban tiếp thị và sản xuất. Hiện KANAT có 2 chương trình bảo hiểm đang hoạt động: bảo hiểm thiên tai (NDI) và bảo hiểm đa rủi ro (MPCI), bao gồm cả thiệt hại nhiều năm đến cây cối, ảnh hưởng đến sản lượng trong tương lai. Cả hai loại bảo hiểm này đều hoạt động trong tất cả các lĩnh vực nông nghiệp với sự hợp tác đầy đủ của các đoàn thể nông dân Israel và của chính phủ.

3.3. Đánh giá thực thi chính sách: Thành tựu và hạn chế

3.3.1. Thành tựu

Nhờ những chính sách phát triển NNBV hiệu quả, Israel đã đạt được thành tựu vượt trội, là một trong những quốc gia có nền nông nghiệp tiên tiến nhất thế giới với sản lượng nông sản, lương thực cao nhất thế giới.

Thứ nhất, thành tựu lớn nhất mà Israel đạt được là phát minh ra những công nghệ có thể tối ưu hoá nguồn nước ít ỏi và niêm mặn nặng để làm tăng tối đa sản lượng cho cây trồng nông nghiệp.

Thứ hai, mô hình hợp tác xã (Kibbutz) và làng nông nghiệp (Moshav) của Israel được coi là ổn định nhất và thành công nhất thế giới. Mô hình này phân chia lợi nhuận dựa trên vốn đối ứng của các hộ dân, từ đó khuyến khích mọi người đóng góp vào quá trình sản xuất của cộng đồng.

Thứ ba, nhờ có những chính sách hợp lý, nông nghiệp công nghệ cao Israel đã tạo ra một là mô hình tiêu biểu về những điểm riêng biệt, đặc trưng “kiểu Israel”. Ở nhiều quốc gia khác, sự gắn kết trong nông nghiệp chỉ bao gồm 4 đối tượng (nhà nước, nhà nghiên cứu, nhà doanh nghiệp và nhà nông). Trong khi, mô hình 5 nhà ở Israel (thêm nhà tư vấn) do nhà nước chỉ đạo chung, nhà tư vấn là người tìm hiểu và xây dựng ý tưởng, nhà khoa học nghiên cứu các ý tưởng để được thực hiện tối ưu nhất, nhà doanh nghiệp là người tổ chức thực hiện các ý tưởng đó và chịu trách nhiệm buôn bán trên thị trường thế giới, nhà nông là người trực tiếp thực hiện.

3.3.2. Hạn chế

Mặc dù đã đạt được rất nhiều thành tựu trong phát triển nông nghiệp, song Israel hiện cũng đang phải đối diện với không ít những hạn chế, tồn tại, đó là:

Thứ nhất, nguồn nhân lực nông nghiệp ngày càng giảm.

Cũng như nhiều nước khác, nông nghiệp Israel cũng phải chịu áp lực bởi lượng nhân công phục vụ trong lĩnh vực này ngày càng ít đi (giảm 40% từ năm 1960 tới năm 1996) và hiện vẫn đang tiếp tục giảm. Trong giai đoạn 1999 - 2009, số lượng nông dân Israel đã giảm từ 23.500 lao động xuống 17.000 lao động. Bên cạnh đó, nông dân Israel cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh lớn. Một mặt, họ phải đương đầu với nông sản giá rẻ nhập khẩu từ các nước láng giềng, mặt khác sản phẩm họ sản xuất ra phải phù hợp với các tiêu chuẩn mới về nhập khẩu nông sản theo Hiệp định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Thứ hai, Israel luôn ở trong tình trạng thiếu đất và thiếu nước nghiêm trọng phục vụ cho phát triển nông nghiệp.

Thổ nhưỡng và khí hậu của Israel không thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Mặc dù, tổng diện tích đất canh tác nông nghiệp của Israel đã tăng từ 1.650km² (1948) lên đến 4.300km² (2014), chiếm khoảng 24,2% diện tích nhưng Israel vẫn luôn ở trong tình trạng thiếu đất nông nghiệp. Năm 2020, lượng nước tưới tiêu cho nông nghiệp của Israel chỉ còn một nửa (khoảng 700 triệu mét khối/năm) và diện tích đất dành cho nông nghiệp cũng bị giảm 18%. Hệ thống tưới nước nhỏ giọt trong nông nghiệp Israel, mặc dù giúp tiết kiệm nước, điện và hao phí lao động tạo ra sản phẩm, song cũng có những hạn chế. Hệ thống tưới nước nhỏ giọt hay bị tắc nghẽn do bùn, cát, rong, tảo, tạp chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng không hòa tan... Tưới nhỏ giọt không có khả năng làm mát cây và cải tạo vi khí hậu như tưới phun mưa, không có khả năng rửa lá giúp cây quang hợp tốt.

Thứ ba, sử dụng nước thải tái chế để tưới cho cây trồng đã ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe con người.

Israel có một nền nông nghiệp phát triển ở trình độ cao. Rất nhiều công nghệ và quy trình hiện đại được Israel áp dụng trong trồng trọt để khắc phục sự bất lợi về điều kiện canh tác, điển hình là thiếu nước ngọt. Tình trạng khan hiếm nước ngọt khiến Israel tăng cường sử dụng nước thải tái chế để tưới cho cây trồng. Đồng thời, điều này cũng gia tăng sự phơi nhiễm hóa chất trong thực phẩm của họ. Rau quả được tưới bằng nước thải tái chế đang gia tăng sự phơi nhiễm với chất có trong thuốc động kinh. Theo nhóm nghiên cứu đa ngành đến từ Đại học Hebrew và Trung tâm Y tế Hadassah của Israel đã phát hiện: người ăn rau quả trồng trong đất tưới bằng nước thải tái chế bị phơi nhiễm với một chất hóa học có tên carbamazepine. Hợp chất này xuất hiện nhiều trong nước thải. Sản phẩm nông nghiệp sử dụng nước thải tái chế sẽ tồn tại hợp chất carbamazepine cao hơn so với sử dụng nước sạch.

4. Chính sách phát triển NNBV của Ba Lan

4.1. Quan điểm phát triển bền vững của Ba Lan

Trong giai đoạn chuyển đổi và hội nhập diễn ra hơn 25 năm qua, phát triển NNBV luôn là mục tiêu được chú trọng trong các chiến lược phát triển của Ba Lan, Nhìn chung triển khai chính sách ở Ba Lan có thể chia làm hai giai đoạn chính: từ năm 1993 đến 2004 giai đoạn thực thi các tiêu chuẩn Copenhagen để gia nhập EU và từ 2004

đến nay là giai đoạn “bắt kịp” khi đã trở thành thành viên chính thức của Liên minh châu Âu.

4.1.1. Giai đoạn chuyển đổi từ 1993 đến 2004

Cùng với những cải cách chuyển đổi từ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường, hội nhập EU theo kiểu “sốc liệu pháp” ở Ba Lan như tự do hóa, tư nhân hóa và ổn định hóa, trong lĩnh vực nông nghiệp cũng diễn ra quá trình tương tự, với các chính sách nông nghiệp quan trọng như: chính sách thương mại, tự do hóa giá cả, tài chính nông thôn, chính sách đất đai, tư nhân hóa, phát triển nông thôn và Quỹ an sinh xã hội nông dân. Những chính sách này được thực thi cùng với sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước như: Cơ quan tiếp thị nông nghiệp (ARR), Cơ quan Tái thiết và hiện đại hóa nông nghiệp (ARMA), Cơ quan quản lý tài sản nông nghiệp (APA), Quỹ an sinh xã hội nông dân (KRUS).

Về các cải cách tập trung vào những chính sách chính:

- **Chính sách thương mại:** Kinh doanh thực phẩm và sản xuất nông sản chiếm một tỷ lệ nhỏ trong ngành thương mại của Ba Lan, chính sách thương mại nông nghiệp hướng về quản lý nhập khẩu nhiều hơn nhằm bảo hộ thị trường trong nước, bảo vệ người nông dân Ba Lan và mặt khác để thúc đẩy xuất khẩu. Ngoài ra, do khủng hoảng những năm đầu chuyển đổi làm cho sản xuất đình trệ, lĩnh vực nông nghiệp Ba Lan đã chuyển từ một nước xuất khẩu ròng trước khi cải cách sang một nước nhập khẩu ròng. Sau việc cắt giảm các hàng rào trong quá trình cải cách, bảo hộ nhập khẩu đối với nông nghiệp sau đó đã được phục hồi vào năm 1991. Các chính sách thương mại nông sản của Ba Lan cũng phải tuân thủ theo các quy định thành viên của WTO và các hiệp định thương mại song phương với Liên minh Châu Âu, EFTA (Hiệp hội mậu dịch tự do châu Âu) và CEFTA. Là thành viên của WTO, Ba Lan đã chấp nhận các điều kiện Uruguay để loại bỏ hạn chế định lượng về thương mại và bảo vệ để giảm nhập khẩu, trợ cấp xuất khẩu và mức độ hỗ trợ công cho nông nghiệp.

- **Chính sách giá cả:** Cùng với việc cải cách giá cả theo hướng tự do hóa, từ nhà nước quyết định trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thị trường quyết định, mục tiêu của chính sách giá cả nhằm ổn định thị trường và hỗ trợ thu nhập nông nghiệp, thông qua sự can thiệp của ARR (Cơ quan tiếp thị nông nghiệp) trong danh mục các hàng hóa nông sản được lựa chọn. Trong nhiều trường hợp giá sản xuất được phép thay đổi thì việc xác định bởi mức giá tối đa và tối thiểu được cố định hàng năm bởi Chính phủ. Giá này được cố định trước khi đến mùa sản xuất trên cơ sở chi phí sản xuất, giá cả thị trường thế giới và các nguồn lực ngân sách có sẵn để can thiệp thị trường. Sau đó lại được can thiệp lần nữa, thường ở mức 10 đến 30% cao hơn mức giá tối thiểu, và được hỗ trợ bởi nhà nước.

- **Chính sách Tài chính nông thôn:** Can thiệp vào thị trường tài chính được thực hiện thông qua việc sử dụng tín dụng ưu đãi (ví dụ, hỗ trợ lãi suất) và bảo lãnh vốn vay và là hình thức chủ yếu của chính phủ hỗ trợ cho khu vực nông thôn. Hỗ trợ này được dành cho các ngân hàng hợp tác và thương mại thông qua các ARMA (Cơ quan tái thiết và hiện đại hóa nông nghiệp), các ARR và APA (Cơ quan quản lý tài sản nông nghiệp). Bảo lãnh vay vốn và bảo lãnh các cơ sở được cung cấp bởi ARMA, ARR và APA, mặc dù các nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng bắt buộc thường nhỏ so với tổng số tiền tín dụng nông nghiệp còn nợ. Chương trình hỗ trợ lớn nhất được thực hiện bởi ARR gắn với các hoạt động bình ổn giá, trong đó bảo lãnh tín dụng được mở rộng cho

các doanh nghiệp tham gia vào việc mua sản phẩm và cho nhập khẩu lương thực và các mặt hàng nông nghiệp thiết yếu.

- **Chính sách đất đai:** Chính sách đất đai được gộp dưới sự bảo trợ của chính sách cơ cấu, trong đó có mục tiêu: phát triển thị trường đất tư nhân để bán và cho thuê đất nông nghiệp, cải thiện cấu trúc trang trại thông qua tư nhân hóa và tạo việc làm mới cho người dân nông thôn. Phát triển thị trường đất tư nhân được xem như một phương tiện quan trọng để củng cố sở hữu đất đai của nông dân, từ đó tạo ra một cơ cấu thuận lợi hơn cho sản xuất nông nghiệp hiệu quả bền vững. Thực hiện chính sách này dựa trên các biện pháp để cập nhật và hiện đại hóa dữ liệu địa chính, nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của thủ tục pháp lý liên quan đến giao dịch đất đai, phát triển các luật mới và các công cụ nợ phù hợp với thị trường đất đai; và tăng hoạt động của các đại lý tư nhân trong các giao dịch đất đai. Hơn nữa, các sáng kiến liên quan bao gồm các chương trình cải thiện về độ tuổi của dân số nông nghiệp, và một chương trình thí điểm tái định cư nông dân về mô hình "trang trại gia đình" được tạo ra từ các nông trang nhà nước trước đây ở khu vực phía bắc và phía tây của Ba Lan.

- **Chính sách Tư nhân hóa trong nông nghiệp:** Đây là một nội dung quan trọng trong cải cách kinh tế thị trường ở Ba Lan, với Số liệu pháp, quá trình này diễn ra hết sức nhanh trong giai đoạn đầu cải tổ. Trong nông nghiệp và nông thôn, thực hiện chính sách tư nhân hóa nhằm mục đích tái cơ cấu và hiện đại hóa hướng tới mô hình "trang trại hữu hiệu và các công ty có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế và trong nước". Tư nhân hóa đất đai bắt đầu vào tháng 01 năm 1992 và được thực thị bởi APA. Cơ quan này có trách nhiệm quản lý, tái cơ cấu và tư nhân hóa các tài sản và nợ tích lũy của 1.667 nông trường quốc doanh trước đây và tổng diện tích đất lên đến 4.480.000 ha. Khu vực tư nhân chiếm ưu thế về sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là do di sản của các trang trại tư nhân với quy mô nhỏ chiếm 75% quyền sở hữu đất đai và 80% sản xuất từ trước khi bắt đầu cải cách kinh tế thị trường ở Ba Lan.

Như vậy cho đến trước khi gia nhập EU năm 2004, các chính sách trong nông nghiệp của Ba Lan cũng hướng theo cải cách kinh tế thị trường, tư nhân hóa, tự do hóa, và thực thi các yêu cầu của hội nhập vào Liên minh châu Âu và có những chính sách bảo hộ, trợ giá, cấp tín dụng hợp lý theo các yêu cầu của EU cũng như WTO, chú trọng tới phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững đồng thời chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

4.1.2. Giai đoạn sau hội nhập EU từ 2004 đến nay

Sang giai đoạn từ 2004 đến nay, Ba Lan chủ yếu triển khai các qui định của EU vào chính sách của mình, trong lĩnh vực nông nghiệp tuân thủ các yêu cầu cũng như được sự trợ giúp của chính sách Nông nghiệp chung châu Âu (CAP) và đạt được khá nhiều thành tựu.

Chính sách phát triển nông nghiệp Ba Lan giai đoạn 2007-2013 được chia làm 4 trụ cột chính.

Trụ cột thứ nhất: Cải thiện khả năng cạnh tranh của lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp

Các nội dung hoạt động trong chính sách của giai đoạn trước thường chỉ tập trung vào dịch vụ tư vấn cho nông dân và cư dân nông thôn những điều kiện cần thiết để hội nhập vào EU và nhận được tài trợ từ các quỹ của EU. Giai đoạn này Ba Lan tập trung

tư vấn cách nâng cao tay nghề và kiến thức về hiện đại hóa nông trại, các giải pháp thân thiện môi trường, kỹ năng quản trị nông trang như doanh nghiệp, ứng dụng các nguyên tắc tuân thủ toàn diện, tiêu chuẩn sản xuất, chất lượng thực phẩm cũng như y tế, thú y và các hoạt động bảo vệ môi trường thiên nhiên.

Mặt khác để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu hợp lý, công cụ chính sách hỗ trợ có mục tiêu cho các nông dân trẻ sẽ được triển khai. Như vậy trong trụ cột thứ nhất cần cân đối trong các công cụ cải thiện khả năng cạnh tranh trong nông nghiệp tập trung vào các hoạt động liên quan tới hiện đại hóa các trang trại và công nghiệp thực phẩm (40%), việc điều chỉnh cơ cấu tuổi nông dân và cơ cấu diện tích trang trại (45%), các giải pháp khác liên quan tới phát triển nguồn nhân lực, chất lượng thực phẩm (15%).

Trụ cột 2: Cải thiện môi trường và cảnh quan thiên nhiên

Theo quan điểm hiện đại về mô hình phát triển nông nghiệp, như Hội đồng châu Âu đề ra, vấn đề phát triển bền vững là một điều kiện tiên quyết để có thể đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế trong đó sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường bao gồm nguồn nước và đất trồng trọt, quản lý đất đai, bảo vệ và gìn giữ đa dạng sinh học. Hàng loạt các giải pháp đưa ra nhằm khuyến khích các trang trại thực hiện các mục tiêu này. Chương trình 2007-2013 cung cấp các giải pháp “Bù đắp thiên nhiên và các khoản thanh toán liên quan tới chỉ thị về nguồn nước”.

Trụ cột 3: chất lượng cuộc sống ở nông thôn và đa dạng hóa kinh tế nông thôn

Việc cải thiện chất lượng cuộc sống ở nông thôn là mục tiêu liên quan tới cả việc phát triển kinh tế xã hội của các trang trại thông qua việc củng cố tiềm lực, cải cách cơ cấu và hiện đại hóa lẫn việc có điều kiện sống tốt liên quan tới chất lượng môi trường, hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Việc khuyến khích các hoạt động kinh tế ở nông thôn sẽ có ảnh hưởng gián tiếp tới khả năng tập trung sản xuất nông nghiệp, và dịch chuyển dân số liên quan tới nông nghiệp sang các lĩnh vực kinh tế khác, làm giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp, chuyển dịch nông trại theo hướng hiện đại, cải thiện khả năng cạnh tranh và định hướng thị trường của sản xuất.

Nhiệm vụ quan trọng bao gồm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm như tạo điều kiện khuyến khích thị trường về sản xuất của vùng và địa phương, gắn du lịch, thương mại, tư vấn và các dịch vụ khác. Trong trụ cột này ở Ba Lan các công cụ liên quan tới tạo ra việc làm mới chiếm khoảng 40% quỹ phân bổ, cải thiện đời sống cư dân chiếm 60% và liên quan tới các giải pháp được triển khai từ các quỹ khác.

Trụ cột 4: năng lực lãnh đạo, mục tiêu chính của trụ cột này là việc huy động nguồn lực trong dân cư nông thôn thông qua xây dựng vốn xã hội, nâng cao khả năng thu hút và sử dụng vốn cũng như quản trị các nguồn lực địa phương.

Để khuyến khích các cộng đồng nông thôn, các đối tác xã hội cần phải tham gia vào quá trình hoạch định kế hoạch cũng như thực thi các sáng kiến cộng đồng, tiếp cận lãnh đạo sẽ hỗ trợ cho mục tiêu này. Chương trình Lãnh đạo sẽ tổ hợp các nguồn lực có thể, tri thức và kỹ năng của các đại diện trong cả ba lĩnh vực công cộng, kinh tế và xã hội trong các dự án thuộc các chương trình hành động. Cách tiếp cận từ dưới lên sẽ củng cố sự kết nối trong việc ra quyết định ở cấp độ địa phương. Nó sẽ làm tăng chất lượng quản trị và đóng góp cho việc tăng cường vốn xã hội ở các cộng đồng nông thôn và sẽ khuyến khích áp dụng các giải pháp đổi mới trong phát triển vùng.

4.2. Chính sách phát triển NNBV Ba Lan

4.2.1. Chính sách NNBV về kinh tế

Tài chính cho nông nghiệp

Sự hỗ trợ nhà nước cho đầu tư trong nông nghiệp chủ yếu là việc trợ cấp tín dụng đầu tư. Những khoản tín dụng này được cung cấp từ các ngân hàng thương mại qua các hợp đồng đặc biệt ký với ARMA (cơ quan cải cách và hiện đại hóa nông nghiệp), là đại diện của nhà nước trong các chương trình hỗ trợ. Việc hỗ trợ chủ yếu là tín dụng lãi suất thấp, ARMA đảm bảo lãi suất thấp hơn 3% năm.

Chương trình phát triển nông thôn, chi trả trực tiếp và những thay đổi trong nền kinh tế đã thúc đẩy sự chuyên dịch cơ cấu trong nông nghiệp. Trước tiên là sự tích tụ tập trung trong sản xuất, số lượng các nông trại đã giảm 20% trong giai đoạn từ 2001 - 2010; số các nông trại nhỏ (1-5 ha) giảm tới 25% và số trang trại lớn tăng lên đáng kể. Diện tích trung bình của các trang trại nhỏ tăng 13% lên 9,5 ha. Các khoản tín dụng hỗ trợ chủ yếu tập trung vào việc mua đất nông nghiệp và mua các thiết bị đối với các nông hộ trẻ.

Chuyển dịch cơ cấu đất đai

Chính sách đất đai của Ba Lan đã tác động tới sự thay đổi cơ cấu sở hữu đất trong nông nghiệp và sự thay đổi quy mô của các trang trại. Cùng với quá trình tư nhân hóa của giai đoạn trước hội nhập 2004, các khoản hỗ trợ cho nông dân không chỉ đầu tư vào thiết bị mà còn vào tích tụ ruộng đất, và các chính sách khuyến khích tập trung sản xuất cùng với những hỗ trợ của EU làm cho quá trình tích tụ ruộng đất, chuyển đổi cơ cấu các trang trại theo diện tích đất thay đổi nhanh. Trong những năm gần đây số hộ có đất trên 20 ha tăng lên và làm giảm số hộ có diện tích đất nhỏ hơn. Điều này góp phần làm tăng năng suất lao động và cải thiện khả năng cạnh tranh của lĩnh vực nông nghiệp trên trường quốc tế.

Xu thế chung trong chính sách đất nông nghiệp của Ba Lan là cần có những giải pháp tiếp tục cải thiện cơ cấu nông nghiệp tức là chuyển đất của các nông hộ nhỏ cho các trang trại có khả năng phát triển.

Phát triển công nghiệp thực phẩm

Công nghiệp chế biến thực phẩm của Ba Lan trước năm 2004 đặc trưng bởi mức độ gián đoạn cao, phân tán do phụ thuộc vào mức độ phát triển công nghệ thấp và bản chất của lao động cũng như sự khác biệt trong sản xuất nông nghiệp. Một đặc tính nữa là công nghiệp thực phẩm phụ thuộc rất nhiều vào thị trường trong nước cũng như khu vực, đa dạng về chủng loại và thời gian sống của sản phẩm tương đối ngắn.

Trước khi gia nhập EU công nghiệp thực phẩm của Ba Lan suy giảm cả về thu nhập và việc làm. Tuy nhiên sau khi gia nhập EU việc gia tăng cầu thực phẩm xuất khẩu cũng như tăng đầu tư và tiêu dùng đã làm cho việc làm hồi phục lại. Năng suất lao động trong công nghiệp chế biến thực phẩm cũng được cải thiện trong giai đoạn 2000 - 2011. Trong những năm gần đây khoảng 20% nhân lực làm việc trong lĩnh vực này liên quan tới chế biến thịt, khoảng 20% tới bánh mì và 10% tới chế biến sữa.

Xuất nhập khẩu trong nông nghiệp

Trong nhiều năm xuất khẩu thực phẩm nông sản chiếm tỷ trọng cao là thịt gia cầm, bò lợn và sản phẩm sữa sau đó là socola bánh kẹo, nước trái cây, thuốc lá, siro, hoa

quả đông lạnh và cá hun khói, đường và cá hộp. Năm 2012 xuất khẩu nông sản thực phẩm Ba Lan đạt 18,79 tỷ EUR tăng hơn 20,4% so với năm 2011 (đặc biệt, năm 2000 chỉ xuất khẩu 2.89 tỷ EUR).

Thuế nông nghiệp

Thuế nông nghiệp được xem như là gánh nặng thuế khóa quan trọng nhất đối với các nông dân trong suốt thời kỳ chuyển đổi, kể từ năm 1985 đến nay. Thuế nông nghiệp được đưa ra trong đạo luật 15/11/1994 chủ yếu dựa trên diện tích đất, cho đến năm 2003 đất trang trại thuộc diện điều tiết của thuế nông nghiệp trong khi đất khác thuộc thuế sở hữu. Các quy định của Đạo luật năm 2003 đưa ra các yêu cầu đánh thuế tất cả đất canh tác thuộc thuế nông nghiệp, không phụ thuộc vào diện tích bề mặt, lợi nhuận và địa điểm. Quy định này là thuận lợi cho các chủ trang trại lớn không đáp ứng các tiêu chí của tiêu chuẩn khu vực, người trước đó đã được nghĩa vụ nộp thuế bất động sản cao.

Hình thức hiện nay của thuế nông nghiệp thực hiện không chỉ đóng vai trò đối với thu ngân sách, mà quan trọng hơn còn phải thực hiện chức năng phân phối lại. Các nghiên cứu ở Ba Lan cho thấy rõ ràng rằng gánh nặng thuế nông nghiệp lớn nhất xảy ra đối với các trang trại vừa và nhỏ, và chia sẻ của họ về thu nhập được giảm cùng với sự gia tăng diện tích nông trại.

Bảo hiểm nông nghiệp

Theo quy định các hoạt động bảo hiểm nông nghiệp của Ba Lan được chia thành hai loại: Bảo hiểm bắt buộc (Compulsory insurance) áp dụng đối với hình thức bảo hiểm trang trại (Các tài sản trang trại như máy móc thiết bị sản xuất nông nghiệp, tòa nhà và trách nhiệm thực hiện bảo hiểm với bên thứ ba) và bảo hiểm tự nguyện (Voluntary insurance) áp dụng đối với các loại bảo hiểm cây trồng, vật nuôi và các hình thức hỗ trợ của nhà nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thiên tai, thảm họa.

Đến nay, sau khá nhiều cuộc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện, luật bảo hiểm nông nghiệp của Ba Lan đã quy định cụ thể về những nội dung như: Phạm vi bảo hiểm, Nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm; Làm rõ các khái niệm rủi ro trong bảo hiểm; Bổ sung các điều khoản can thiệp của nhà nước đối với việc bồi thường trong trường hợp hạn hán với khái niệm về hạn hán được bổ sung chi tiết hơn; Bổ sung các điều khoản thanh toán, giải quyết bồi thường giữa các doanh nghiệp bảo hiểm với Bộ NN&PTNT và các quy định áp dụng dành cho các doanh nghiệp tham gia bảo hiểm nông nghiệp...

4.2.2. Chính sách NNBV về xã hội

Thu nhập trong nông nghiệp tăng nhanh sau khi Ba Lan gia nhập EU, thu nhập của lao động trong nông nghiệp năm 2014 tăng gần gấp đôi so với năm 2005. Ở Ba Lan tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp cũng giảm dần đến năm 2011 còn 14,6%. Theo con số thống kê của EU trong giai đoạn từ 2000 đến 2011, số nông dân trong 27 nước thành viên giảm đi 2,95 triệu người trong đó Ba Lan chiếm 19,4%. Năm 2010 có 2.407 ngàn hộ làm việc trong nông nghiệp và 117,5 ngàn hộ làm bán nông nghiệp.

An sinh xã hội trong nông nghiệp

Chính sách an sinh xã hội cho nông dân đã được đưa ra từ đạo luật 20/12/1990 và cho đến nay đã được sửa đổi nhiều lần và ảnh hưởng tới số người được bảo hiểm cũng

như thụ hưởng chính sách này. Tốc độ tăng số người thụ hưởng chính sách này được ghi nhận cao nhất vào những năm đầu chuyển đổi, tuy nhiên sau đó giảm dần. Đến năm 2014 chỉ còn 1,43 triệu người bảo hiểm trong KRUS trong đó khoảng 1,2 triệu người thụ hưởng.

Nguồn tài chính cho KRUS được góp từ năm quỹ quản lý tài chính là quỹ hưu trí và người cao tuổi, quỹ đóng góp, quỹ hành chính, quỹ phòng ngừa và phục hồi chức năng và quỹ khuyến khích.

Phát triển nguồn nhân lực cho nông nghiệp

Giáo dục được xem là một nhân tố chính trong chính sách phát triển nguồn nhân lực Quốc gia, góp phần hoàn thiện quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường của Ba Lan. Gia nhập Liên minh Châu Âu từ năm 2004, Các mục tiêu chính của chính sách phát triển nguồn nhân lực ở Ba Lan tập trung vào phát triển dịch vụ thông tin, hướng dẫn và tư vấn nghề nghiệp để phù hợp với mô hình đào tạo và phát triển quốc gia. Mục tiêu chính của chính sách là sự tham gia mạnh mẽ của người dân trong lực lượng lao động. Cụ thể:

- Thứ nhất, Tăng trưởng việc làm bằng cách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Thứ hai, Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Trong đó, các chương trình cụ thể được triển khai như chương trình “Việc làm đầu tiên” và chương trình “Khởi nghiệp đầu tiên” đã cung cấp các kỹ năng và đào tạo hướng nghiệp cho người lao động;
- Thứ ba, Cải thiện năng lực của doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên để bắt kịp sự thay đổi của thị trường;
- Thứ tư, Thực thi các chính sách giúp mang lại cơ hội bình đẳng trên thị trường lao động.

4.2.3. Chính sách NNBV về môi trường

**** Môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu trong nông nghiệp***

Chiến lược giảm hiệu ứng nhà kính ở Ba Lan đến năm 2020 đã được thông qua năm 2003 nhằm mục đích mang đến chính sách quốc gia phù hợp với chính sách biến đổi khí hậu EU và là một phần các yêu cầu đối với việc tham gia vào Nghị định thư Kyoto được phê chuẩn vào năm 2002 và Hiệp định khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) được Ba Lan phê chuẩn năm 2014. Theo các cam kết Ba Lan giảm phát thải nhà kính xuống 6% từ năm 2008-2012 so với năm 1988, trong đó tỷ lệ này đã đạt vào thời gian này. Tuy nhiên, Ba Lan vẫn đứng đầu ở Châu Âu về tỷ lệ phát thải khí nhà kính lớn so với tăng trưởng GDP, điều này phần lớn do việc sản xuất năng lượng bằng than đá.

Ba Lan không có chính sách biến đổi khí hậu quốc gia cụ thể ngoài chính sách của EU. Chính sách Năng lượng năm 2009 của Ba Lan đến năm 2030, hiện đang được sửa đổi, nhằm đa dạng hóa các nguồn năng lượng đối với khí gas, điện hạt nhân và năng lượng tái tạo. Chương trình quốc gia cho sự phát triển một nền kinh tế phát thải thấp sẽ được hoàn thành. Như ở hầu hết các nước EU, mức trợ cấp quá thấp để khuyến khích đầu tư vào các nguồn năng lượng cacbon thấp.

**** Phát triển năng lượng tái tạo trong nông nghiệp***

Một trong những thành công trong nông nghiệp ở Ba Lan, đó là đã triển khai và sử dụng năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, đặc biệt sử dụng năng

lượng sinh khối. Sinh khối là một nguồn năng lượng sơ cấp, bao gồm tất cả các chất có nguồn gốc từ thực vật và/hoặc động vật, có thể phân hủy sinh học và có thể được sử dụng không giới hạn cho những mục đích năng lượng. Năng lượng sinh khối được sử dụng chủ yếu để sản xuất nhiệt và nhiên liệu sinh học cũng như nhiệt điện.

Năng lượng sinh khối của Ba Lan có thể được sản sinh trong chăn nuôi, phế phẩm trong nông nghiệp như rơm, rạ, các sản phẩm từ rừng như củi khô Ba Lan đã nén các sản phẩm rác nông nghiệp từ cây, rơm, rạ ...thành những viên đốt, dùng cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện hoặc để cung cấp nhiệt, đốt sưởi ở các hộ gia đình v.v...

PHẦN III. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ BÀI HỌC TỪ CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

1. Chính sách phát triển NNBV của Việt Nam

1.1. Quan điểm chiến lược phát triển nông nghiệp của Việt Nam

Nông nghiệp Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho cư dân nông thôn. Nông nghiệp đã trở thành ngành sản xuất hàng hoá quan trọng, tham gia ngày càng sâu sắc vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển bền vững nông nghiệp nông thôn luôn là vấn đề trọng tâm mà Đảng và Chính phủ Việt Nam quan tâm và được thể hiện bằng nhiều chủ trương, chính sách của Đảng. Các quan điểm phát triển nông nghiệp tập trung vào những lĩnh vực:

Thứ nhất, phát triển nông nghiệp hàng hoá có năng suất, chất lượng và đạt hiệu quả kinh tế cao, xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung.

Thứ hai, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo chiều sâu trên cơ sở ứng dụng tích cực các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, tiên tiến. Phát triển nền nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sạch. Trong đó tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với nhu cầu thị trường, coi nông nghiệp công nghệ cao là khâu đột phá để phát triển nông nghiệp chất lượng cao, hiệu quả và bền vững.

Phát triển NNBV là một nhiệm vụ trọng yếu trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tiến lên kinh tế tri thức và xã hội thông tin. Nhiệm vụ đó đặt ra cho mọi quốc gia, trong đó có Việt Nam cần phải có một sự thay đổi trong nhận thức và trong hành động để xây dựng quan điểm chiến lược đúng đắn về phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Mục tiêu trong chiến lược phát triển nông nghiệp giai đoạn (2016-2020) là: “Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, giá trị gia tăng cao, bền vững, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và thúc đẩy xuất khẩu; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, nâng cao nhanh thu nhập và cải thiện đời sống của dân cư nông thôn; quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng”. Tốc độ tăng trưởng nông lâm thủy sản cho chỉ tiêu kế hoạch 2016 là 3% và kế hoạch 2016-2020 từ 2,5-3%; tỷ lệ hộ nghèo nông thôn cho chỉ tiêu kế hoạch 2016 là 7,5% và kế hoạch 2016-2020 giảm bình quân 2%/năm; tỷ lệ xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới cho chỉ tiêu kế hoạch 2016 là từ 23-25% và kế hoạch 2016-2020 là 50%.

Định hướng phát triển NNBV được xây dựng dựa vào những Chủ trương, chính sách phát triển của Đảng, Nhà nước và Chính phủ. Để phát triển NNBV thì phát triển nông nghiệp trong giai đoạn 2015- 2020 tập trung vào những mục tiêu chính sau:

Một là, tăng tỷ lệ hộ nông dân áp dụng KHCVN vào sản xuất, đạt tỷ lệ ít nhất là 50% hộ áp dụng; Tăng tỷ lệ hộ nông dân áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng vào sản xuất, đạt tỷ lệ ít nhất là 50% hộ áp dụng;

Hai là, hình thành một số thương hiệu nông sản chủ lực tại một số khu vực; Bước đầu chủ động các loại nông sản phục vụ thị trường trong nước để thay thế hoặc hạn chế các nông sản nhập từ Trung Quốc, Thái Lan,...;

Ba là, tăng và ổn định thị trường tiêu thụ nông sản; Tăng doanh thu trên một đơn vị diện tích canh tác, mục tiêu đạt 100 triệu đồng/ha cho khu vực Tây Nguyên và điều chỉnh cho các khu vực khác.

Bốn là, tăng GDP bình quân đầu người cho khu vực nông thôn, có thể tham khảo đạt mục tiêu cụ thể đạt trên 46 triệu đồng.

Tóm lại, trong xu thế hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu cũng như với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội đặc thù của Việt Nam thì đẩy mạnh phát triển nông nghiệp là một hướng phát triển phù hợp. Thêm vào đó, để phát triển nông nghiệp có lợi thế cạnh tranh nhằm phát triển bền vững thì định hướng chiến lược cần đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao và xây dựng thương hiệu nông sản. Hai định hướng chiến lược cơ bản này sẽ nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và tạo lợi thế cạnh tranh cho nông sản nhằm góp phần nâng cao doanh thu trong sản xuất nông nghiệp và thu nhập cho nông dân một cách bền vững.

1.2. Chính sách phát triển NNBV của Việt Nam

1.2.1. Chính sách đất đai, hướng tới sử dụng đất bền vững

Việt Nam tương đối phong phú về tài nguyên nước, nhưng đất nông nghiệp lại khan hiếm, chỉ với 0,25 ha đất nông nghiệp bình quân đầu người, bằng 1/2 mức trung bình của thế giới, thấp hơn so với Trung Quốc, Thái Lan và Indonesia.

Tổng diện tích đất nông nghiệp tăng 61% giai đoạn 1990 - 2012 (chủ yếu do chuyển đổi đất rừng). Từ năm 2012-2015 diện tích đất canh tác tương đối ổn định. Trong bối cảnh diện tích đất nông nghiệp có xu hướng giảm, Việt Nam là một trong những quốc gia có mức độ phân mảnh đất đai cao nhất so với khu vực và thế giới. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người trên thế giới là 0,52 hecta, trong khu vực là 0,36 hecta thì ở Việt Nam là 0,25 hecta. Đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp. Mỗi năm có khoảng 70.000 hecta đất nông nghiệp bị lấy để xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp trong giai đoạn 1996-2010. Vì vậy, đất nông nghiệp tính bình quân đầu người đã bị giảm xuống còn 900m², trong đó đất trồng lúa chỉ còn 465m² (2011). Đất đai nông nghiệp bị chia nhỏ rất manh mún khó sử dụng máy móc kỹ thuật hiện đại, ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm đem lại năng suất, chất lượng và hiệu quả cho nông nghiệp;

Chính sách kiểm soát hành chính về đất đai, sự can dự trực tiếp của nhà nước vào cả thị trường đầu vào và đầu ra và một số thể chế cũ đã trở thành lực cản kìm hãm và hạn chế quá trình chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam. Điều này đã làm cho nông nghiệp không theo được những hướng đi mới cần thiết để có thể tiếp tục đảm nhiệm vai trò quan trọng trong công cuộc hiện đại hóa đất nước khi Việt Nam đã là một nước có thu nhập trung bình. Thu nhập bình quân đầu người là 2.587 USD năm 2018.

1.2.2. Chính sách ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển nông nghiệp

Khoa học công nghệ (KH-CN) trở thành yếu tố chính giúp tăng năng suất, giảm giá thành, nâng cao chất lượng nông sản đặc biệt trong xu thế toàn cầu hóa, hội nhập ngày càng sâu rộng. Các chuyên gia kinh tế khẳng định, nếu ví thương mại là “đôi chân” đưa nông sản Việt Nam tiến xa trên thị trường thì khoa học công nghệ được coi là “xương sống” để ngành nông nghiệp nâng cao giá trị cho nông sản. Khoa học công nghệ tạo sự bứt phá trong nông nghiệp.

Việt Nam rất coi trọng thu hút đầu tư và công nghệ nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, coi ứng dụng khoa học công nghệ là đòn bẩy quan trọng, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa nông sản có chất lượng và hiệu quả, gắn sản xuất với thị trường trong nước và quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, nâng cao thu nhập trên một đơn vị ha đất canh tác, cải thiện đời sống của nông dân. Mức chi đầu tư ngân sách cho khoa học công nghệ đã tăng từ 1,36% lên 2,01% (2018), vẫn thấp hơn nhiều so với các nước thành viên CPTPP với mức huy động lên tới 70% nguồn vốn xã hội đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

Hiện Việt Nam có 29 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoạt động tại 12 tỉnh, thành phố, một số mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đầu tư có hiệu quả, đem lại lợi nhuận khá cao. như sản xuất cây giống tại Tổng công ty Giống cây trồng Thái Bình, mô hình cánh đồng lớn ở Công ty Bảo vệ thực vật An Giang; mô hình nuôi bò và chế biến sữa của Công ty TH True Milk. Đặc biệt, Trung tâm Phát triển Nông lâm nghiệp công nghệ Hải Phòng với hệ thống nhà kính, nhà lưới hiện đại từ công nghệ của Israel, ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm và bón phân có kiểm soát qua ống tưới của Israel cho năng suất cao gấp 3 lần so với phương pháp truyền thống.

1.2.3. Chính sách tái cơ cấu nông nghiệp

Mục tiêu của chính sách tái cơ cấu nông nghiệp là đẩy mạnh đầu tư vào khoa học công nghệ và quản lý trong nông nghiệp, chuyển cạnh tranh bằng giá thấp với những hàng hóa chất lượng thấp, khối lượng nhiều sang cạnh tranh bằng giá cao hơn với chất lượng cao hơn và giá trị gia tăng cao hơn. Tái cơ cấu nông nghiệp là bước chuyển vô cùng quan trọng.

Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đã đưa ra 5 quan điểm tổng quát về tái cơ cấu ngành nông nghiệp những năm tới, bao gồm:

Một là, tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần của tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường để bảo đảm phát triển bền vững;

Hai là, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp vừa phải theo cơ chế thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng; chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận; đồng thời, chú trọng đáp ứng các yêu cầu về xã hội;

Ba là, Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế; tập trung hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, cung cấp thông tin, dịch vụ;

Bốn là, tăng cường sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, xã hội từ trung ương đến địa phương trong quá trình tái cơ cấu ngành; đẩy mạnh phát triển đối tác công tư (PPP) và cơ chế đồng quản lý, phát huy vai trò của các tổ chức cộng đồng. Nông dân và doanh nghiệp trực tiếp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn;

Năm là, tái cơ cấu là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài cần được thường xuyên đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với thực tế trên cơ sở xây dựng một hệ thống giám sát, đánh giá và tham vấn thông tin phản hồi từ các bên liên quan.

1.2.4. Các chính sách khác hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững.

** Chính sách thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp.*

Việt Nam là một quốc gia có nhiều lợi thế để phát triển nông nghiệp. Ngành Nông nghiệp Việt Nam kể từ sau đổi mới đã phát triển mạnh mẽ, với giá trị sản xuất đóng góp khoảng 25% - 30% GDP/năm. Thành quả này có sự đóng góp không nhỏ của việc huy động nguồn vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp. Tính đến ngày 20/11/2018, tổng vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3.462,107 triệu USD, xếp thứ 10 trong 19 ngành nghề, lĩnh vực thu hút vốn FDI của Việt Nam; chiếm 1,02% tổng vốn FDI.

- Xét theo cơ cấu: Vốn FDI trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản phân bố không đều, các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản, chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc. Những năm gần đây, cơ cấu vốn FDI có xu hướng chuyển sang lĩnh vực trồng trọt, chế biến nông lâm thủy sản. Về cơ cấu vùng, các dự án chủ yếu tập trung ở khu vực Đồng bằng Nam Bộ với trên 50% số dự án còn tiếp đến là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Xét theo đối tác đầu tư: Hiện nay, có trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, với các quốc gia đi đầu là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia. Đã có một số dự án FDI vào nông nghiệp của Nhật Bản tại Việt Nam đạt hiệu quả cao như: Các dự án trồng hoa, rau sạch tại Lâm Đồng; dự án chăn nuôi tại TP. Hồ Chí Minh...

Các chính sách ưu đãi thu hút vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, nhất là từ năm 2016 trở lại đây được đánh giá là có nhiều đổi mới về chính sách, trong đó, phải kể đến các chính sách về hỗ trợ cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên, các chính sách này hiện chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước, chưa áp dụng cho các dự án FDI.

** Chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng cho nông nghiệp*

Theo Nghị định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, 7 lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn cần được ưu tiên trong chính sách tín dụng, bao gồm:

1. Cho vay các chi phí phát sinh phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ.
2. Cho vay phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng các dịch vụ trên địa bàn nông thôn.
3. Cho vay để sản xuất giống trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, trồng rừng và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp.
4. Cho vay phát triển ngành nghề tại địa bàn nông thôn.
5. Cho vay phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.
6. Cho vay các nhu cầu phục vụ đời sống của cư dân trên địa bàn nông thôn.

7. Cho vay theo các chương trình kinh tế liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ.

Trong lĩnh vực cho vay tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, chính phủ đưa ra 8 mức cho vay không tài sản bảo đảm. Các cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chủ trang trại được tổ chức tín dụng cho vay không có tài sản bảo đảm theo 8 mức.

* Chính sách bảo hiểm nông nghiệp.

Mặc dù là nước nông nghiệp nhưng bảo hiểm nông nghiệp ở Việt Nam lại chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ. Được khởi động từ sớm (1982) song cho đến nay phí bảo hiểm nông nghiệp của Việt Nam chỉ chiếm tỉ trọng rất ít trong doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ, chiếm 0,069% (2004); khoảng 0,008% (2005), gần 0,012% (2006) và 0,01%/năm (2007-2010). Năm 2013, chương trình bảo hiểm nông nghiệp được triển khai rộng trên cây lúa, vật nuôi (trâu, bò, lợn, gia cầm) và thủy sản (cá tra, tôm sú, tôm chân trắng) ở 20 tỉnh, thành phố. Rất ít doanh nghiệp tham gia bảo hiểm nông nghiệp. Hầu như các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản đều không được bảo hiểm. Thực tế này khiến cho bảo hiểm nông nghiệp hiện chưa đóng góp nhiều cho sản xuất nông nghiệp.

Để từng bước đưa bảo hiểm nông nghiệp trở thành “chỗ dựa” của người làm nông nghiệp, ngày 18/4/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 58/2018/NĐ-CP về Bảo hiểm nông nghiệp. Theo đó, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo được Nhà nước hỗ trợ cao nhất 90% phí bảo hiểm nông nghiệp.

Cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ cao nhất 20% phí bảo hiểm nông nghiệp. Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn có ứng dụng khoa học công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường được hỗ trợ cao nhất 20% phí bảo hiểm nông nghiệp...

1.3. Đánh giá thực thi chính sách: Thành tựu và hạn chế

1.3.1. Thành tựu

Nông nghiệp Việt Nam được ghi nhận có sự tiến bộ vượt bậc. Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu hàng đầu các mặt hàng nông sản, lương thực và nằm trong nhóm 5 nước xuất khẩu lớn nhất. Những thành tựu cơ bản nhất của ngành nông nghiệp Việt Nam, đó là:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp liên tục tăng.

Giá trị sản xuất nông nghiệp của Việt Nam tăng trưởng trung bình với tốc độ 4,06%/ năm giai đoạn (1986-2015). Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, mặc dù kinh tế vĩ mô gặp nhiều khó khăn nhưng nông nghiệp, nông thôn vẫn là ngành giữ được tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định, đảm bảo cân bằng cho nền kinh tế. Nông nghiệp cung cấp sinh kế cho 9,53 triệu hộ dân nông thôn và 68,2% số dân (60 triệu người), đóng góp 18%-22% GDP cho nền kinh tế và 23%-35% giá trị xuất khẩu. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76% so với năm 2017, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung và đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 7 năm qua, khẳng định chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cơ cấu cây trồng được chuyển dịch theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần

thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình theo tiêu chuẩn VietGap cho giá trị kinh tế cao. Mặc dù diện tích gieo trồng lúa trên cả nước năm nay giảm nhưng năng suất tăng cao nên sản lượng lúa cả năm 2018 ước tính đạt 43,98 triệu tấn, tăng 1,24 triệu tấn so với năm 2017. Nuôi trồng thủy sản tăng khá, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính cả năm đạt 4,2 triệu tấn, tăng 6,7%.

Thứ hai, chương trình xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh.

Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào rộng khắp trong cả nước, nhờ đó nhiều vùng nông thôn đã đổi mới, đời sống vật chất và tinh thần của người dân đã tăng. Theo Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương, tính đến hết tháng 2/2019, cả nước có 4.144 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 306 xã so với cuối năm 2018. Đáng chú ý, 3 địa phương có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là Đồng Nai (133/133 xã); Nam Định (193/193 xã) và Đà Nẵng (11/11 xã); bình quân cả nước đạt 14,61 tiêu chí/xã, tăng 0,04 tiêu chí so với cuối năm 2018 và còn 2 xã dưới 5 tiêu chí thuộc tỉnh Kon Tum, giảm 8 xã so với cuối năm 2018. Đến nay, cả nước có 61 đơn vị cấp huyện thuộc 31 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Theo báo cáo của các địa phương, đến hết tháng 2/2019, cả nước đã có 2.579 thôn, bản áp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó, có 709 thôn, bản nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo...

Nhiều địa phương đã tạo được chuyển biến rõ nét trong việc lựa chọn cây, con chủ lực để tập trung đầu tư phát triển; tổ chức liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất nguyên liệu, đến chế biến và tiêu thụ với quy mô lớn hơn; chú trọng quy hoạch và phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Tỷ lệ và tốc độ cơ giới hóa sản xuất đã tăng nhanh, giảm được khá nhiều tổn thất và chi phí.

Thứ ba, hệ thống thủy lợi, đê điều tiếp tục được nâng cấp, đầu tư.

Hệ thống thủy lợi, đê điều được phát triển theo hướng đa mục tiêu và tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu; kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp tiếp tục được nâng cấp và hiện đại hóa; công tác quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đã được quan tâm chỉ đạo; hoạt động hợp tác quốc tế được tăng cường; tham gia tích cực đàm phán và tổ chức thực hiện các Hiệp định thương mại và tháo gỡ rào cản, phát triển thị trường. Với hơn 2,7 tỷ USD nguồn vốn ODA đầu tư cho phát triển nông nghiệp-mức kỷ lục trong giai đoạn 2010-2015, nhiều công trình thủy lợi, giao thông nông thôn được xây dựng, nâng cấp, sửa chữa.

Thứ tư, tái cơ cấu nông nghiệp đã đạt được thành công bước đầu.

Hàng loạt chính sách mới của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ra đời đã kịp thời bổ sung về nguồn lực cho phát triển các lĩnh vực then chốt của ngành Nông nghiệp như: Chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; tái canh cà phê; bảo vệ và phát triển rừng gắn với xóa đói giảm nghèo ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách tín dụng, thuế, nông nghiệp công nghệ cao với nhiều ưu đãi cho nông nghiệp, nông thôn; sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Cty nông lâm nghiệp... Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được nâng cấp và ngày càng hiện đại, phục vụ hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp, công

nghiệp và dân sinh; năng lực phòng chống với diễn biến khí hậu, thiên tai ngày càng được nâng cao, bảo vệ cuộc sống và cơ sở vật chất của nhân dân.

Theo đó, số DN hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản đã tăng từ 3.517 DN năm 2012 lên 4.500 DN năm 2016 và 5.661 DN năm 2017. Thủ tướng Chính phủ cũng đã giao Ngân hàng Nhà nước triển khai gói tín dụng ưu đãi 100 nghìn tỷ đồng cho nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch. Đến nay đã có khoảng 6.400 khách hàng được vay khoảng 40.000 tỷ đồng...

1.3.2. Hạn chế

Tuy đã gặt hái nhiều thành công nhưng ngành nông nghiệp cũng đang phải đối mặt với những thách thức lớn về dân số, kinh tế và môi trường. Phát triển nông nghiệp Việt Nam vẫn còn một số những hạn chế, đó là:

Một là, hạn chế trong cải cách đất đai và quyền sử dụng đất: Luật Đất đai năm 2013 ban hành nhằm tăng cường sự phát triển của thị trường đất đai, duy trì thời hạn quyền sử dụng đất, diện tích đất cho mỗi hộ gia đình, sự lựa chọn các loại cây trồng, chuyển giao và trao đổi đất. Những quy định này nhằm đảm bảo bình đẳng về tiếp cận đất đai giữa những người dân nông thôn, nhưng dẫn đến hạn chế khả năng tích tụ đất đai và gây trở ngại cho đầu tư dài hạn.

Thứ hai, khoa học công nghệ trong nông nghiệp vừa thiếu lại vừa lạc hậu.

Mức độ đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp thấp mặc dù một số doanh nghiệp lớn đã bắt đầu chuyển sang đầu tư vào nông nghiệp, nhưng nhìn chung rất ít, chỉ khoảng vài phần trăm. Trong khi đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp không đáng kể. Việc xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao chậm chuyển biến, chưa tạo đột phá để nâng cao giá trị gia tăng, tạo cơ sở vững chắc cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả bền vững, gắn theo chuỗi giá trị. Thiết bị và công nghệ chế biến sau thu hoạch còn lạc hậu, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo quản chế biến còn chưa phát triển, quy mô nhỏ, tỷ lệ hao hụt thất thoát cao. Phần lớn vật tư, thiết bị nông nghiệp dựa vào nguồn nhập khẩu từ nước ngoài.

Thứ ba, hạn chế tiếp cận tín dụng nông nghiệp: Thị trường tài chính nông thôn bao gồm một số tổ chức, trong đó Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (VBARD) và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (VBSP) có vị trí hàng đầu, đại diện cho 66% của nguồn tín dụng nông thôn. Mặc dù các ngân hàng hợp tác xã là các Quỹ tín dụng nhân dân (PCFs) và các tổ chức tài chính tư nhân khác đã được thành lập, đến nay các tổ chức này không chiếm được vai trò đáng kể về tài chính nông thôn. Thực tế này hạn chế tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng chính thức ở khu vực nông thôn và lãi suất cao. Thiếu tài sản thế chấp cũng hạn chế tiếp cận tín dụng của các hộ nông dân quy mô nhỏ. Kết quả là, một nửa số hộ gia đình nông thôn vẫn không thể tiếp cận các dịch vụ ngân hàng và tín dụng phi chính thức vẫn là nguồn tín dụng quan trọng nhất ở nông thôn.

Thứ tư, thiếu cơ sở hạ tầng ở các khu vực nông thôn. Mặc dù Việt Nam đã có những tiến bộ ấn tượng trong phát triển cơ sở hạ tầng, hiện có hơn 90% dân số nông thôn được tiếp cận với điện và hơn 98,5% tiếp cận các tuyến đường. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế nhanh đã dẫn đến tắc nghẽn nghiêm trọng về cơ sở hạ tầng. Cơ sở hạ tầng nông thôn ở Việt Nam nhìn chung vẫn lạc hậu. Hệ thống đường trục chính, đường vận tải còn thiếu. Hầu như không có đường sắt, đường cao tốc để phục vụ vận chuyển

hàng nông sản xuất khẩu. Cơ sở hạ tầng mới thường nằm trong các khu vực đô thị để kết nối các thành phố lớn, sân bay, cảng biển, khu công nghiệp, trong khi cơ sở hạ tầng nông thôn thường là trong điều kiện nghèo nàn và không được bảo dưỡng đúng mức.

2. Một số bài học kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới

Từ thực tế nghiên cứu chính sách phát triển nông nghiệp của Trung Quốc, Thái Lan, Israel và Ba Lan có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho phát triển nông nghiệp Việt Nam:

2.1. Bài học về qui hoạch và quản lý sử dụng đất nông nghiệp để bảo vệ nông dân

Đất là nguồn tài nguyên rất lớn. Kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan và Israel, Ba Lan đã chỉ ra rằng, cần hạn chế tối đa lấy đất nông nghiệp trồng lúa cho mục đích công nghiệp, đánh thuế mạnh vào chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp nhằm ngăn chặn việc nông dân mất đất do đô thị hóa tạo nên. Ban hành chính sách và giám sát chặt chẽ việc qui hoạch sử dụng đất đai nông nghiệp trên cả nước nhằm quản lý, sử dụng đất nông nghiệp, có tầm nhìn xa về xây dựng và phát triển nông thôn. Kiên quyết giữ các vùng đất tốt chuyên canh ở đồng bằng, sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

Khi cần thu hồi đất của nông dân phải đền bù thỏa đáng và bố trí công ăn việc làm thích hợp cho người nông dân. Phần lợi nhuận thu từ đất thu hồi trích theo tỷ lệ nộp lại cho địa phương sử dụng cho mục đích công cộng và xã hội. Nới rộng thời gian giao quyền sử dụng đất từ 50 đến 100 năm để người dân an tâm đầu tư lâu dài. Trong trường hợp người dân chuyển sang các ngành nghề khác thì nhà nước đứng mua và cho thuê nhằm bảo đảm diện tích đất nông nghiệp, thúc đẩy tích tụ đất ruộng ở nông thôn.

Phương án quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp của Việt Nam đến năm 2020 là 26.732 nghìn hecta. Năm 2015, chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với mục tiêu góp phần đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm quốc gia và gia tăng xuất khẩu.

2.2. Bài học về nâng cao ứng dụng khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp, phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản

Những hạn chế trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam vẫn là khó khăn về vốn, về điều kiện đất đai manh mún, nhỏ lẻ. Nếu không chuyển đổi nông nghiệp sang sản xuất quy mô lớn, có sự bảo hộ của Nhà nước đối với sản phẩm nông nghiệp thì rất khó để đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển nông nghiệp. Vì chỉ có phát triển sản xuất lớn dưới sự điều hành của doanh nghiệp hoặc hợp tác xã thì KH - CN mới có cơ hội đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các khâu, từ cơ giới hóa đến làm đất, lịch trình gieo trồng, chế biến và thu hoạch. Còn nếu không, như hiện nay, dù có đưa KH - CN vào thì cũng rất tốn kém và không thật sự hiệu quả.

2.3. Bài học về phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với bảo vệ tài nguyên môi trường

Do chạy theo các lợi ích trước mắt mà hoạt động sản xuất nông nghiệp đang lệ thuộc quá nhiều vào các loại hoá chất. Lạm dụng hoá chất trong sản xuất nông nghiệp đang làm ô nhiễm và suy kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hầu như trong tất cả

các khâu của quá trình sản xuất đều có sự tham gia của các loại hoá chất ngay từ khâu làm giống cho đến khi thu hoạch. Việc lạm dụng hoá chất quá mức đang làm cho môi trường bị ô nhiễm, các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị suy kiệt.

Bởi vậy, để hạn chế tác hại này và đảm bảo cho nông nghiệp phát triển bền vững nên hạn chế dùng các loại hóa chất cho nông nghiệp, áp dụng phương pháp canh tác và sử dụng các loại phân bón hữu cơ thân thiện, kể cả những chế phẩm từ nông nghiệp để làm giàu đất và cung cấp chất dinh dưỡng hữu ích cho cây trồng.

2.4. Bài học về hỗ trợ tài chính có hiệu quả cho nông nghiệp và nâng cao mức sống của cư dân nông thôn

Trong sản xuất nông nghiệp, nông dân luôn là người chịu thiệt và yếu thế vì sự cạnh tranh khốc liệt. Bản thân sản xuất nông nghiệp lại luôn hàm chứa rủi ro vì biến động giá cả và thời tiết, việc đầu tư cho nông nghiệp mang lại lợi nhuận thấp ít hấp dẫn các nhà đầu tư nhưng sản xuất nông nghiệp và sản phẩm của nông dân lại là bắt buộc và không thể thiếu đối với xã hội. Các nước nông nghiệp phát triển rất quan tâm và có điều kiện tài chính để trợ cấp, bảo hộ rất mạnh cho nông nghiệp và luôn dựng lên hàng rào bảo hộ ở mức cao gây khó khăn cho hàng nông sản Việt Nam thâm nhập vào thị trường các nước.

Việt Nam là nước đang phát triển, vừa chưa đủ điều kiện lại vừa chưa nhận thức đúng vai trò của sự hỗ trợ cho nông nghiệp. Hỗ trợ có hiệu quả cho nông dân là một thực tế đặt ra và cũng là bài học rút kinh nghiệm từ các nước.

2.5. Bài học về tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) vào phát triển nông nghiệp

Một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến thu hút FDI nói chung và FDI vào lĩnh vực nông nghiệp nói riêng là thủ tục hành chính đối với hoạt động đầu tư nước ngoài như thủ tục đăng kí, cấp giấy phép đầu tư cần phải được đơn giản hóa tối đa bởi đây là rào cản lớn nhất đối với nguồn vốn FDI. Bên cạnh đó, cần nâng cấp hạ tầng cơ sở nông thôn. Nâng cấp hạ tầng cơ sở nông thôn là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI. Kinh nghiệm của Thái Lan là phát triển hệ thống vận tải hàng không với hệ thống sân bay thương mại rộng khắp, biến tất cả các vùng của Thái Lan chỉ cách thủ đô Bangkok khoảng 1 giờ bay.

Mục tiêu thu hút vốn FDI vào ngành nông nghiệp Việt Nam được kỳ vọng nâng lên mức 4,5 tỷ USD vào năm 2020 và 6 tỷ USD vào năm 2030. Đồng thời, nâng tỷ trọng vốn đầu tư FDI trong nông nghiệp trên tổng vốn đầu tư FDI trong toàn bộ nền kinh tế lên mức 4% - 5% sau năm 2020. Nông nghiệp của Việt Nam mặc dù không được đầu tư mạnh nhưng nhiều sản phẩm nông nghiệp vẫn vươn lên đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu. Đây là lý do các tập đoàn quốc tế muốn đầu tư vào Việt Nam trong tương lai.

KẾT LUẬN

Tất cả các quốc gia có thể mạnh nông nghiệp trên thế giới hiện nay (Trung Quốc, Thái Lan, Israel, Ba Lan) đều đã và đang thực thi các chính sách hỗ trợ nông nghiệp nông thôn một cách tích cực. Đó là các chính sách trợ giá cho nông dân sản xuất các mặt hàng nông sản chủ yếu; Chính sách công nghiệp hóa nông thôn và phát triển nông nghiệp bền vững, hiện đại; chính sách mở cửa thị trường để thu hút đầu tư mạnh của nước ngoài cho nông nghiệp của Thái Lan. Chính sách nhanh chóng giảm thuế, miễn thuế để thu hút vốn đầu tư vào nông nghiệp; Chính sách phát triển ngành chế biến nông sản, hỗ trợ tài chính cho nông dân nhằm đạt các mục tiêu “Nông nghiệp gia tăng sản xuất, nông thôn phát triển, nông dân tăng thu nhập” của Trung Quốc. Kinh nghiệm của Israel, Ba Lan đã chỉ ra, để nền nông nghiệp phát triển, cần phải đi lên bằng nền sản xuất lớn, bằng các hợp tác xã kiểu mới. Nghĩa là, ngoài việc tổ chức lại sản xuất theo hướng đa ngành, giải pháp tốt cho cả sản phẩm đầu vào và đầu ra, điều quan trọng nhất là không được thủ tiêu động lực kinh tế hộ. Bên cạnh đó, nhà nước phải nâng cao vốn đầu tư cho nông nghiệp, bởi vốn đầu tư cho nông nghiệp hiện ở Việt Nam ngày càng ít.

Trong giai đoạn hơn 30 năm chuyển đổi Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Những năm đầu thế kỉ 21, Việt Nam có mức tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp hết sức ấn tượng và đã trở thành nước xuất khẩu lớn nhất thế giới về hạt điều và hạt tiêu đen, lớn thứ hai về cà phê và sắn, lớn thứ ba về gạo và thủy sản, và lớn thứ 5 về cao su. Tuy nhiên nông nghiệp Việt Nam nói chung và chính sách phát triển bền vững còn bộc lộ hàng loạt các khiếm khuyết. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp trong những năm qua diễn ra chậm do các hạn chế và yếu kém của từng nhóm ngành. Việc quy hoạch và thực hiện quy hoạch phát triển cây trồng công nghiệp lâu năm, cây ăn quả không thành công như mong đợi (nơi phát triển quá nhanh, nơi phát triển quá chậm) dẫn đến tình trạng vỡ quy hoạch và phát triển tự phát, gây lãng phí, kém hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực nông nghiệp: đất đai, nước, hạ tầng. Đối với tiểu ngành chăn nuôi mặc dù đã phát triển đa dạng các loại sản phẩm truyền thống và sản phẩm mới nhưng chưa hình thành được các phương thức sản xuất tập trung một cách hợp lý, có hiệu quả và bền vững nên hầu hết các sản phẩm của tiểu ngành này có năng lực cạnh tranh thấp so với các sản phẩm nhập khẩu.

Việc nghiên cứu các chính sách phát triển NNBV của một số quốc gia như đã giới thiệu và từ đó rút ra những gợi mở cho Việt Nam trên cơ sở so sánh thực tiễn tương đồng và khác biệt giữa Việt Nam với các nước cho thấy có nhiều bài học kinh nghiệm nhưng việc áp dụng không hề đơn giản vì còn phụ thuộc vào trình độ phát triển, điều kiện hội nhập, vào các cải cách thị trường, triết lý phát triển đến văn hóa, truyền thống v.v..Tuy vậy các gợi mở về xây dựng và triển khai chính sách phát triển NNBV cần phải dựa trên qui hoạch vừa tổng thể, vừa chi tiết, dài hạn, có điều chỉnh theo các cơ hội và thách thức từ các yếu tố bên ngoài như biến động của thị trường toàn cầu, của các thách thức an ninh phi truyền thống, của ứng phó với biến đổi khí hậu, trong điều kiện gia tăng hội nhập khu vực luôn có ý nghĩa đối với Việt Nam.

Biên soạn: Nguyễn Thị Minh Phượng

TT Thông tin và Thống kê KH&CN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Mạnh Dũng (2015). Hợp tác xã nông nghiệp trên thế giới - nhân tố quan trọng trong liên kết phát triển sản xuất của nông dân. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bản tin Lãnh đạo, tháng 10/2015.
2. Cục Thông tin Khoa học & Công nghệ Quốc gia (2016). Thành tựu phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Israel - Một số giải pháp rút ra cho ngành nông nghiệp Việt Nam.
3. Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015, Báo cáo rà soát nông nghiệp và lương thực của OECD, OECD 2015.
4. Lê Xuân Cừ, 2015. Một số chính sách của Trung Quốc đối với nông dân và tham chiếu kinh nghiệm cho Việt Nam. Tạp chí Công sản Điện tử ngày 12/11/2015.
5. Phạm Thăng (2012), “Kinh nghiệm của thế giới về phát triển nông nghiệp nông thôn”-Tạp chí Phát triển & Hội nhập.
6. Trần Thùy Phương (2013), Chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Israel. Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, số tháng 11/2013.
7. Thái Lan - bài học xuất khẩu nông sản, Tạp chí Nông nghiệp và Nông thôn Vĩnh Long, Số 28, 01/2004.
8. Ngọc Yên (2014), Triển vọng hợp tác khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Israel” Tạp chí Khoa học và công nghệ, số 35, 11/2014, tr. 44-46)
9. OECD (2013), Israel - Agricultural Policy: Monitoring and Evaluation 2013, OECD Publications.
10. Thailand Considers Making Crop Insurance Mandatory. Insurance Asia News, March 11, 2016.
11. Zhi-Zhuan Zhou, 2014. Analysis of the Structure of Foreign Direct Investment in China’s Agriculture. International Conference on Economic Management and Trade Cooperation (EMTC 2014).
12. Krzysztof Lyskawa (2011), Application of insurance-based support of agriculture by the state - the Polish experience and the EU guidelines
13. Ministry of Agriculture and Rural Development (2014), Agriculture and Rural Economy in Poland, Warsaw, 2014
14. Phạm Thị Thanh Bình và Vũ Thị Phương Dung (2015), Bảo hiểm nông nghiệp Trung Quốc:Tiến trình hình thành và triển vọng, TC Nghiên cứu Trung Quốc N 9/2015
15. Phạm Thị Thanh Bình (2015), Chính sách phát triển NNBV của Israel, TC Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, 6/2015